



PUBLIC BANK VIETNAM
2023 ANNUAL REPORT

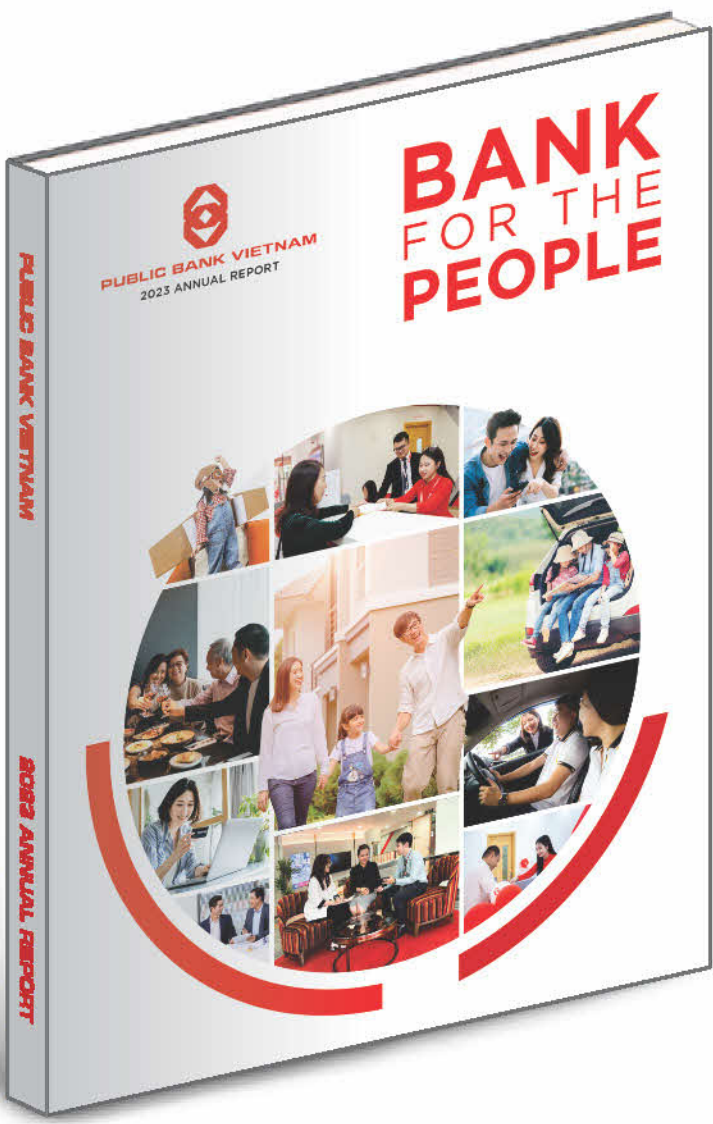
BANK FOR THE PEOPLE

PUBLIC BANK VIETNAM

A wholly - owned Subsidiary of Public Bank Berhad, Malaysia
Hanoi Head Office: 1st, 10th and 11th Floor, Hanoi Tungshing Square,
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-3943 8999/ 3943 9011/ 3943 9012
Facsimile: +84-24-3943 9005 Swift: VIDPNNV5

www.publicbank.com.vn







INSIDE THIS REPORT

3	CORPORATE MISSION AND CORPORATE PHILOSOPHY
5	CORPORATE INFORMATION
7	BRANCH NETWORK
15	CORPORATE PROFILE
19	BOARD OF MEMBERS
21	BOARD OF MEMBERS PROFILES
27	CHAIRMAN'S STATEMENT
29	FINANCIAL HIGHLIGHTS
31	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
33	BUSINESS OPERATIONS REVIEW
41	CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENTS 2023
61	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
63	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
67	STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2023
73	STATEMENT OF INCOME FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023
75	STATEMENT OF CASH FLOWS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023
79	NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023



NỘI DUNG

4	MỤC TIÊU VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH
6	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
8	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
16	HỒ SƠ DOANH NGHIỆP
20	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
22	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
28	THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
30	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
32	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
34	TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
42	CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2023
62	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
64	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
68	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
74	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
76	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
80	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CORPORATE MISSION

To be an **Efficient, Profitable** and **Respected Premier Financial Institution** in Vietnam.

CORPORATE PHILOSOPHY

Public Bank Vietnam cares ...

For its Customers

- By providing the most courteous and efficient service in every aspect of its business
- By being innovative in the development of new banking products and services

For its Employees

- By promoting the well-being of its staff through attractive remuneration and fringe benefits
- By promoting good staff morale through proper staff training and development and provision of opportunities for career advancement

For The Community It Serves

- By assuming its role as socially responsible corporate citizen in a tangible manner
- By adhering closely to national policies and objectives thereby contributing towards the progress of the nation

... With Integrity

MỤC TIÊU KINH DOANH

Là một **Tổ chức Tín dụng** hoạt động
An toàn, Hiệu quả, và Uy tín hàng đầu
Việt Nam.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Public Bank Việt Nam cam kết ...

Đối với khách hàng

- Cung cấp dịch vụ ngân hàng chuyên nghiệp và hiệu quả
- Không ngừng đổi mới phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng

Đối với nhân viên

- Phát triển lợi ích của nhân viên thông qua lương, thưởng và các phúc lợi hấp dẫn
- Thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên thông qua đào tạo, phát triển và tạo cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

Đối với cộng đồng

- Luôn hỗ trợ cộng đồng với tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp
- Luôn tuân thủ chặt chẽ các chính sách và mục tiêu quốc gia, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

... bằng tâm huyết

CORPORATE INFORMATION

FULL NAME IN ENGLISH

Public Bank Vietnam Limited

TRADING NAME

Public Bank Vietnam

CHARTER CAPITAL

VND 6 Trillion wef 04 July 2019 (as per SBV's Decision No.1482/QĐ-NHNN – an integral part of Banking License for the establishment and operations of 100% Foreign-owned Bank No. 38/GP-NHNN dated 24 March 2016)

BANKING LICENSE UNDER PUBLIC BANK VIETNAM (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

BANKING LICENSE UNDER VID PUBLIC BANK (Joint Venture Bank)

01/NH-GP dated 25 March 1992

The banking license was issued and valid for 20 years from the date of the license.

The banking license was extended until 31 March 2016 under Decision No. 2650/QĐ-NHNN dated 30 December 2015 by the State Bank of Vietnam.

BOARD OF MEMBERS

Lee Chin Guan	- Chairman (w.e.f 06 April 2023)
Dato' Chang Kat Kiam	- Member of the Board
Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah	- Member of the Board
Cheah Kim Ling	- Member of the Board (w.e.f 06 April 2023)
Chee Keng Eng	- Member of the Board

MANAGEMENT

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Deputy General Director

REGISTERED OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999
Fax: +84-24-39439005

HEAD OFFICE

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-39438999
Fax: +84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbyn@publicbank.com.vn

WEBSITE

www.publicbank.com.vn

AUDITORS

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-39461600
Fax: +84-24-39461601

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG ANH

Public Bank Vietnam Limited

TÊN GIAO DỊCH

Public Bank Vietnam

VỐN ĐIỀU LỆ

6.000 tỷ đồng (hiệu lực từ 4/7/2019 theo Quyết định số 1482/QĐ-NHNN - là bộ phận không thể tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng 100% vốn nước ngoài số 38/GP-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 24/3/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN PUBLIC BANK VIETNAM (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

Số 38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank có hiệu lực từ ngày 01/04/2016)

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DƯỚI TÊN VID PUBLIC BANK (Ngân hàng Liên doanh)

01/NH-GP ngày 25/03/1992

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp phép và được gia hạn đến ngày 31/03/2016 theo Quyết định số 2650/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Lee Chin Guan	- Chủ tịch
	(hiệu lực từ 6 tháng 4 năm 2023)
Dato' Chang Kat Kiam	- Thành viên
Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah	- Thành viên
Cheah Kim Ling	- Thành viên
	(hiệu lực từ 6 tháng 4 năm 2023)
Chee Keng Eng	- Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Raymond Wong Chen Onn	Phó Tổng Giám đốc

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Hòm thư điện tử: pbnv@publicbank.com.vn

WEBSITE

www.publicbank.com.vn

AUDITORS

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa nhà Keangnam Landmark 72 E6 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39461600
Fax: 84-24-39461601

BRANCH NETWORK

1. HA NOI BRANCH

Hanoi TungShing Square, No. 2 Ngo Quyen Street,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-38268307/ 38268308
Fax: +84-24-38266965
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Hoang Mai Transaction Bureau

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu
Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-66666083
Fax: +84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Giang Vo Transaction Bureau

Ground Floor, D8 Giang Vo, Giang Vo Ward,
Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32464666
Fax: +84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

1.3. Bac Tu Liem Transaction Bureau

LK C04 - C05, Floor A1TT1 Embassy Garden,
Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District,
Ha Noi, Vietnam
Tel: +84-24-32070868
Fax: +84-24-32078068
Email: bactuliem@publicbank.com.vn

1.4. Hai Ba Trung Transaction Bureau

117-119A Dai La, Truong Dinh Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32030358
Fax: +84-24-32020270
Email: haibatrung@publicbank.com.vn

1.5. Dong Da Transaction Bureau

No. 408 Xa Dan Street, Nam Dong Ward,
Dong Da District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-36442266
Fax: +84-24-36442268
Email: dongda@publicbank.com.vn

2. HO CHI MINH BRANCH

Ground Floor and Room 103 (1st Floor), Zen Plaza
Building, 54-56 Nguyen Trai Street, Ben Thanh
Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38223584/ 39255004
Fax: +84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Pham Ngoc Thach Transaction Bureau

Ground Floor, Building No. 20-22
Pham Ngoc Thach Street, Ward 6, District 3,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-39256868
Fax: +84-28-39258879
Email: phamngocthach@publicbank.com.vn

2.2. Le Quang Dinh Transaction Bureau

Ground Floor and 1st Floor, No. 488A
Le Quang Dinh, Ward 11, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38418999
Fax: +84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

2.3. Vinhomes Central Park Transaction Bureau

L4-SH.01 (Ground and 1st Floor),
The Landmark 4, Ward 22, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-77775999
Fax: +84-28-35350565
Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

2.4. Van Hanh Transaction Bureau

1st Floor, Lot 1-10, Van Hanh Mall,
No. 11 Su Van Hanh Street, Ward 12, District 10,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28- 77747666
Fax: +84-28- 22200118
Email: vanhanh@publicbank.com.vn

3. DA NANG BRANCH

No. 92-94 Nguyen Van Linh Street, Nam Duong
Ward, Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam
Tel: +84-236-3826801/ 3826802
Fax: +84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

1. CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-38268307/ 38268308
Fax: +84-24-38266965
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Phòng giao dịch Hoàng Mai

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2,
Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-66666083
Fax: +84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Phòng giao dịch Giảng Võ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32464666
Fax: +84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

1.3. Phòng giao dịch Bắc Từ Liêm

LK C04 – C05, A1TT1 Khu dự án nhà thấp tầng,
Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32070868
Fax: +84-24-32078068
Email: bactuliem@publicbank.com.vn

1.4. Phòng giao dịch Hai Bà Trưng

117-119A Đại La, Phường Trương Định,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32030358
Fax: +84-24-32020270
Email: haibatrung@publicbank.com.vn

1.5. Phòng giao dịch Đống Đa

Số 408 Xã Đàn, Phường Nam Đồng,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-36442266
Fax: +84-24-36442268
Email: dongda@publicbank.com.vn

2. CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Tầng trệt và phòng 103 (tầng 1), Cao ốc Zen Plaza,
số 54-56 đường Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38223583/39255004
Fax: +84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch

Tầng trệt, Tòa nhà 20-22 phố Phạm Ngọc Thạch,
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-39256868
Fax: +84-28-39258879
Email: nguyentraiph@publicbank.com.vn

2.2. Phòng giao dịch Lê Quang Định

Tầng trệt và Tầng 1, Số 488A Lê Quang Định,
Phường 11, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38418999
Fax: +84-28-38432999
Email: lequangdinh@publicbank.com.vn

2.3. Phòng giao dịch Vinhomes Central Park

L4-SH.01 (Tầng trệt và Tầng 1), The Landmark 4,
Phường 22, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77775999
Fax: +84-28-35350565
Email: vinhomescp@publicbank.com.vn

2.4. Phòng giao dịch Vạn Hạnh

Tầng 1, Lô 1-10, Tòa nhà Trung tâm thương mại
Vạn Hạnh, số 11 Sư Vạn Hạnh, Phường 12,
Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28- 77747666
Fax: +84-28- 22200118
Email: vanhanh@publicbank.com.vn

3. CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số 92 - 94 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84-236-3826801/3826802
Fax: +84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

3.1. Cam Le Transaction Bureau

No.102-104, Nguyen Phuoc Lan Street,
Hoa Xuan Ward, Cam Le District,
Danang City, Vietnam
Tel: +84- 236-3646868
Fax: +84- 236-3966868
Email: camle@publicbank.com.vn

6.2. Nguyen Thi Thap Transaction Bureau

No.19-21 Nguyen Thi Thap Street,
Him Lam Residential Area, Tan Hung Ward,
District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-22539795
Fax: +84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

4. HAI PHONG BRANCH

No. 22, Part B1, Lot 7B, Le Hong Phong Street,
Dong Khe Ward, Ngo Quyen District,
Hai Phong City, Vietnam
Tel: +84-225-3823995/ 3823997
Fax: +84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

6.3. Binh Tan Transaction Bureau

No. 424 Le Van Quoi Street,
Binh Hung Hoa A Ward, Binh Tan District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-777724555
Fax: +84-28-22212210
Email: binhtan@publicbank.com.vn

5. BINH DUONG BRANCH

Ground Floor & 1st Floor, No. 306, Binh Duong
Boulevard, Quarter No. 1, Phu Hoa Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam
Tel: +84-274-3728051/ 3728052
Fax: +84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6.4. Nha Be Transaction Bureau

No.17, Housing area at Subdivision No.18A,
Nguyen Huu Tho Street, Hamlet No.4,
Phuoc Kien Commune, Nha Be Rural District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28- 37821234
Fax: +84-28- 35358474
Email: nhabe@publicbank.com.vn

5.1. Di An Transaction Bureau

No. 108, Road 9, Di An City Administrative Centre
Urban Area, Nhi Dong 2 Residential Area, Di An
Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Tel: +84-27-43773961/ 43773962
Fax: +84-27-43773963
Email: dian@publicbank.com.vn

7. DONG NAI BRANCH

No. 251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Tel: +84-251-6250661/ 6250662
Fax: +84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

6. CHO LON BRANCH

No. 26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District
5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-62610507/ 62610509
Fax: +84-28-62610505
Email: cholon@publicbank.com.vn

8. PHU NHUAN BRANCH

Room 06 (Ground & Mezzanine Floor), Centre Point
Building, 106 Nguyen Van Troi Street, Ward 8,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-62857666/ 62857667
Fax: +84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

6.1. Hoa Binh Transaction Bureau

69 Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-39615050
Fax: +84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

8.1. Tan Phu Transaction Bureau

No. 172A Tay Thanh Street, Tay Thanh Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-77789888
Fax: +84-28-36360688
Email: tanphu@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

3.1. Phòng giao dịch Cẩm Lệ

Số 102-104 Đường Nguyễn Phước Lan,
Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84-236-3646868
Fax: +84-236-3966868
Email: camle@publicbank.com.vn

6.2. Phòng giao dịch Nguyễn Thị Thập

Số 19-21 Nguyễn Thị Thập, KDC Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-22539795
Fax: +84-28-22539794
Email: nguyenthithap@publicbank.com.vn

4. CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong,
Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: +84-225-3823995/3823997
Fax: +84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

6.3. Phòng giao dịch Bình Tân

Số 302 Lê Văn Quới, Phường Bình Hưng Hòa A,
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-777724555
Fax: +84-28-22212210
Email: binhtan@publicbank.com.vn

5. CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng trệt, lầu 1, số 306, Đại lộ Bình Dương, khu
phố 1, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: +84-274-3728051/3728052
Fax: +84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6.4. Phòng giao dịch Nhà Bè

Số 17, Khu nhà ở Phân khu số 18A, Đường
Nguyễn Hữu Thọ, Ấp 4, Xã Phước Kiên, Huyện
Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-37821234
Fax: +84-28-35358474
Email: nhabe@publicbank.com.vn

5.1. Phòng giao dịch Dĩ An

Số 108, Đường số 9, Khu Đô thị Trung tâm Hành
chính TP. Dĩ An, Khu phố Nhị Đồng 2, Phường Dĩ
An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: +84-27-43773961/ 43773962
Fax: +84-27-43773963
Email: dian@publicbank.com.vn

7. CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Số 251 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai,
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: +84-251-6250661/6250662
Fax: +84-251-6250664
Email: dongnai@publicbank.com.vn

6. CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Số 26-28 Trần Hưng Đạo, Phường 07, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-62610507/62610509
Fax: +84-28-62610505
Email: cholon@publicbank.com.vn

8. CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre
Point, Số 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8,
Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-62857666/62857667
Fax: +84-28-62857676
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

6.1. Phòng giao dịch Hòa Bình

Số 69 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-39615050
Fax: +84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

8.1. Phòng giao dịch Tân Phú

Số 172A Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77789888
Fax: +84-28-36360688
Email: tanphu@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

8.2. Thu Duc Transaction Bureau

No. 159 Truong Van Bang, Thanh My Loi Ward,
Thu Duc City, Hochiminh City, Vietnam
Tel: +84-28-66895959
Fax: +84-28-22137147
Email: thuduc@publicbank.com.vn

13. HA DONG BRANCH

No. 553-555 Quang Trung Street,
Residential Area No.3, Phu La Ward,
Ha Dong District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-73085666
Fax: +84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

9. THANH XUAN BRANCH

1st and 2nd Floor, Times Tower Building,
No. 35 Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward,
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32191520/ 32191521
Fax: +84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

14. PHU MY HUNG BRANCH

No. 1056 Nguyen Van Linh, Sky Garden 1,
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Tel: +84-28-77756688
Fax: +84-28-77700889
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

10. CAU GIAY BRANCH

1st Floor, Tower B, Central Point Building,
No. 219 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-77788555/ 77790888
Fax: +84-24-77788558
Email: caugiy@publicbank.com.vn

15. GO VAP BRANCH

No. 672A7-672A8 Phan Van Tri Street,
Ward 10, Go Vap District, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Tel: +84-28-77710999
Fax: +84-28-22220058
Email: govap@publicbank.com.vn

11. TAN BINH BRANCH

No. 180-182-184 Bau Cat Street, Ward 14,
Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-38492266
Fax: +84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

16. MY DINH BRANCH

No. B3-02 & B3-03 Vinhomes Gardenia,
Cau Dien Ward, Nam Tu Liem District,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-32066660
Fax: +84-24-32066681
Email: mydinh@publicbank.com.vn

11.1. Sala Transaction Bureau

No. 35 Nguyen Co Thach Street,
An Loi Dong Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28- 35353335
Fax: +84-28-35359372
Email: sala@publicbank.com.vn

17. PHUOC LONG BRANCH

Ground & 1st Floor, No. 277B Do Xuan Hop Street,
Residential Area No.4, Phuoc Long B Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-77718666
Fax: +84-28-22200112
Email: phuoclong@publicbank.com.vn

12. THANH KHE BRANCH

No. 375 Dien Bien Phu Street, Hoa Khe Ward,
Thanh Khe District, Da Nang City, Vietnam
Tel: +84-23-63641222 / 63641333
Fax: +84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

18. QUANG NINH BRANCH

No.18, 25/4 Street, Bach Dang Ward,
Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam
Tel: +84-20-33863333
Fax: +84-20-33666336
Email: quangninh@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

8.2. Phòng giao dịch Thủ Đức

Số 159 Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi,
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-66895959
Fax: +84-28-22137147
Email: thuduc@publicbank.com.vn

13. CHI NHÁNH HÀ ĐÔNG

Số 553-555 Quang Trung, Tổ dân phố 3,
Phường Phú La, Quận Hà Đông,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-73085666
Fax: +84-24-73085660
Email: hadong@publicbank.com.vn

9. CHI NHÁNH THANH XUÂN

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower,
Số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32191520/32191521
Fax: +84-24-32191421
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

14. CHI NHÁNH PHÚ MỸ HƯNG

Số 1056 Nguyễn Văn Linh, khu phố Sky Garden 1,
Phường Tân Phong, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77756688
Fax: +84-28-54108113
Email: phumyhung@publicbank.com.vn

10. CHI NHÁNH CẦU GIẤY

Tầng 1, Tòa tháp B, Tòa nhà Central Point,
số 219 Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-77788555/77790888
Fax: +84-24-77788558
Email: caugiay@publicbank.com.vn

15. CHI NHÁNH GÒ VẤP

Số 672A7-672A8 Phan Văn Trị, Phường 10,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77710999
Fax: +84-28-22220058
Email: govap@publicbank.com.vn

11. CHI NHÁNH TÂN BÌNH

Số 180-182-184 Bàu Cát, Phường 14,
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-38492266
Fax: +84-28-38492277
Email: tanbinh@publicbank.com.vn

16. CHI NHÁNH MỸ ĐÌNH

Số B3-02 & B3-03 Khu chức năng đô thị thành
phố xanh, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-32066660
Fax: +84-24-32066681
Email: mydinh@publicbank.com.vn

11.1. Phòng giao dịch Sala

Số 35 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông,
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: +84-28-35353335
Fax: +84-28-35359372
Email: sala@publicbank.com.vn

17. CHI NHÁNH PHƯỚC LONG

Tầng trệt và tầng 1, Số 277B Đỗ Xuân Hợp,
Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-77718666
Fax: +84-28-22200112
Email: phuoclong@publicbank.com.vn

12. CHI NHÁNH THANH KHÊ

Số 375 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84-23-63641222/63641333
Fax: +84-23-63697111
Email: thanhkhe@publicbank.com.vn

18. CHI NHÁNH QUẢNG NINH

Số 18, đường 25/4, phường Bạch Đằng,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: +84-20-33863333
Fax: +84-20-33666336
Email: quangninh@publicbank.com.vn

BRANCH NETWORK

19. QUANG NAM BRANCH

No. 30-32, Phan Chu Trinh Street, An My District,
Tam Ky City, Quang Nam Province, Vietnam
Tel: +84-23-53811456
Fax: +84-23-53595888
Email: quangnam@publicbank.com.vn

21. LONG AN BRANCH

No. 257-259, Hung Vuong Street, Binh Cu 3
Residential Area, Ward 6, Tan An City,
Long An Province, Vietnam
Tel: +84-27-23561234
Fax: +84-27-23572123
Email: longan@publicbank.com.vn

20. GIA LAM BRANCH

NT08 - 189 and NT08 - 191 Vinhomes Ocean
Park, Da Ton Ward, Gia Lam Rural District,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-77726888
Fax: +84-24-73032868
Email: gialam@publicbank.com.vn

22. DISTRICT 12 BRANCH

No. 326A Nguyen Anh Thu Street,
Residential Area No. 3, Hiep Thanh Ward,
District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-28-36224444/ 35359384
Fax: +84-28-36202244
Email: district12@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

19. CHI NHÁNH QUẢNG NAM

Số 30-32, đường Phan Chu Trinh,
phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ,
tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
Điện thoại: +84-23-53811456
Fax: +84-23-53595888
Email: quangnam@publicbank.com.vn

21. CHI NHÁNH LONG AN

Số 257-259, Đường Hùng Vương, Khu phố
Bình Cư 3, Phường 6, Thành phố Tân An,
Tỉnh Long An, Việt Nam
Điện thoại: +84-27-23561234
Fax: +84-27-23572123
Email: longan@publicbank.com.vn

20. CHI NHÁNH GIA LÂM

NT08 - 189 và NT08 - 191 Khu đô thị Vinhomes
Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-24-77726888
Fax: +84-24-73032868
Email: gialam@publicbank.com.vn

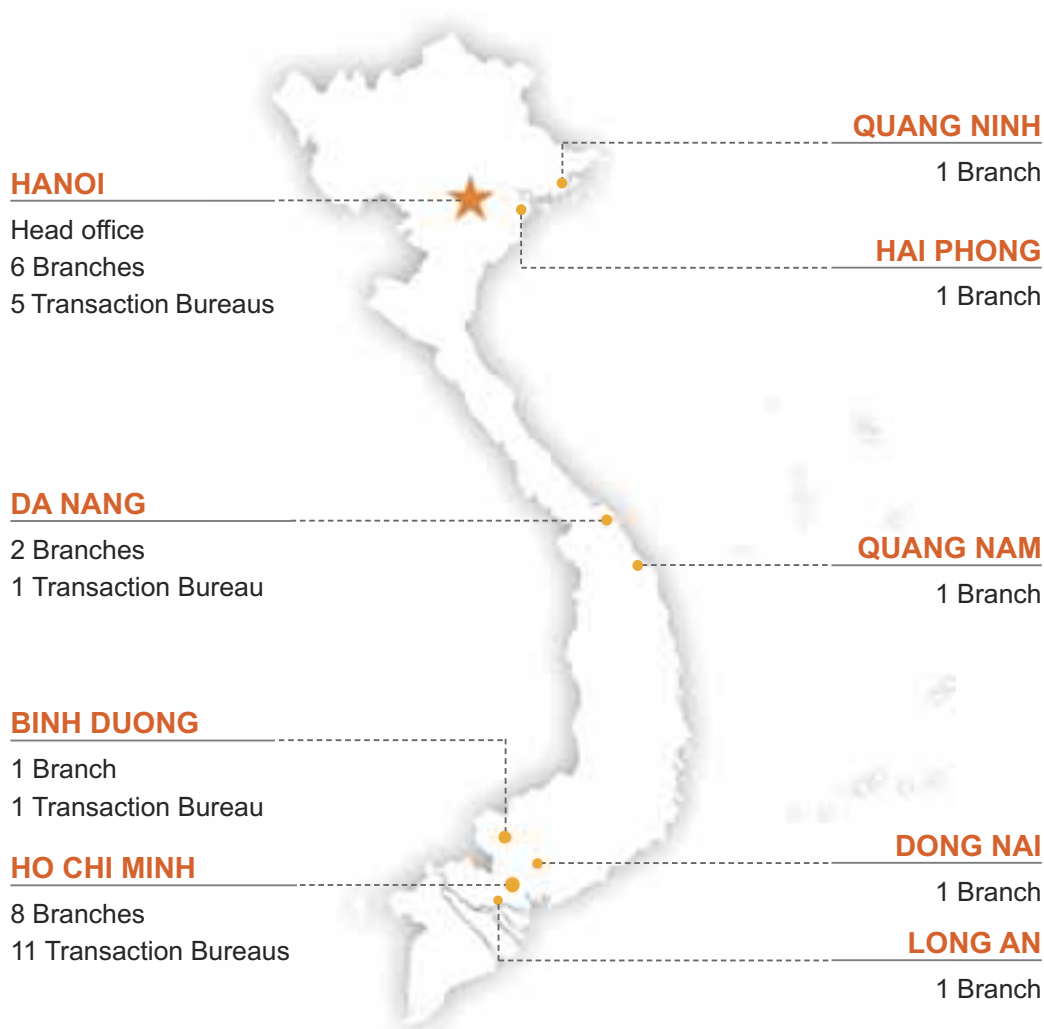
22. CHI NHÁNH QUẬN 12

Số 326A Nguyễn Ảnh Thủ, Khu phố 3,
Phường Hiệp Thành, Quận 12,
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84-28-36224444/ 35359384
Fax: +84-28-36202244
Email: district12@publicbank.com.vn

PUBLIC BANK VIETNAM PROFILE

Public Bank Vietnam is a 100% foreign owned bank by Public Bank Berhad, one of the top-tier banks in Malaysia, reputed for its strong financial performance and consistent prudent management.

In 2016, **Public Bank Vietnam** was transformed from VID Public Bank, one of the first joint venture banks in Vietnam, which was established on 25 March 1992 as a 50:50 joint venture Bank between the Bank for Investment & Development of Vietnam (BIDV) and Public Bank Berhad, Malaysia (PBB).



Network
22 Branches
18 Transaction Bureaus

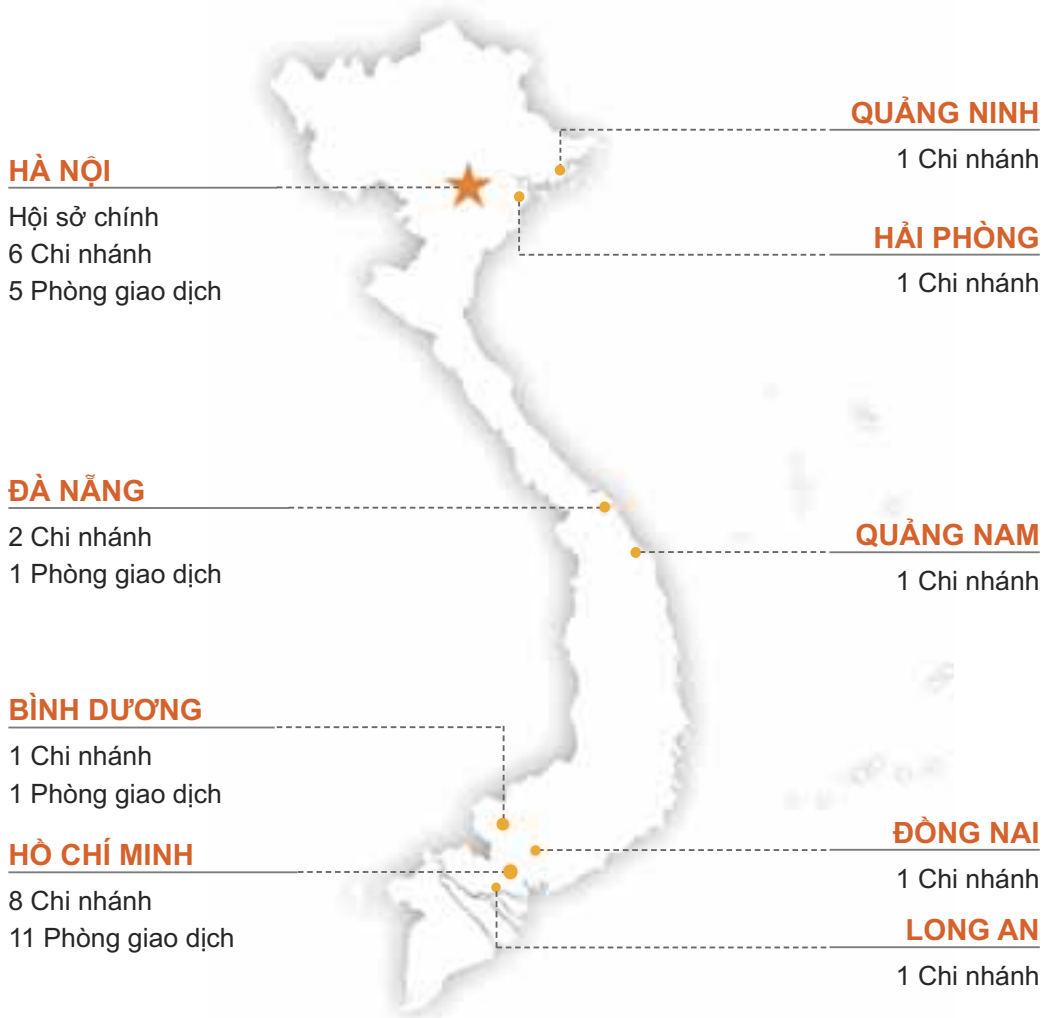
Chartered Capital
VND6,000 Bil

Staff force
1,000+

HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

Public Bank Vietnam là ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia, một trong những Ngân hàng hàng đầu Malaysia về kết quả hoạt động kinh doanh và quản trị bền vững, nhất quán.

Năm 2016, **Public Bank Vietnam** được chuyển đổi từ Ngân hàng liên doanh VID Public – một trong những ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 25 tháng 3 năm 1992 với tỷ lệ vốn góp 50:50 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Public Bank Berhad, Malaysia (PBB).



Mạng lưới

22 Chi nhánh
18 Phòng giao dịch

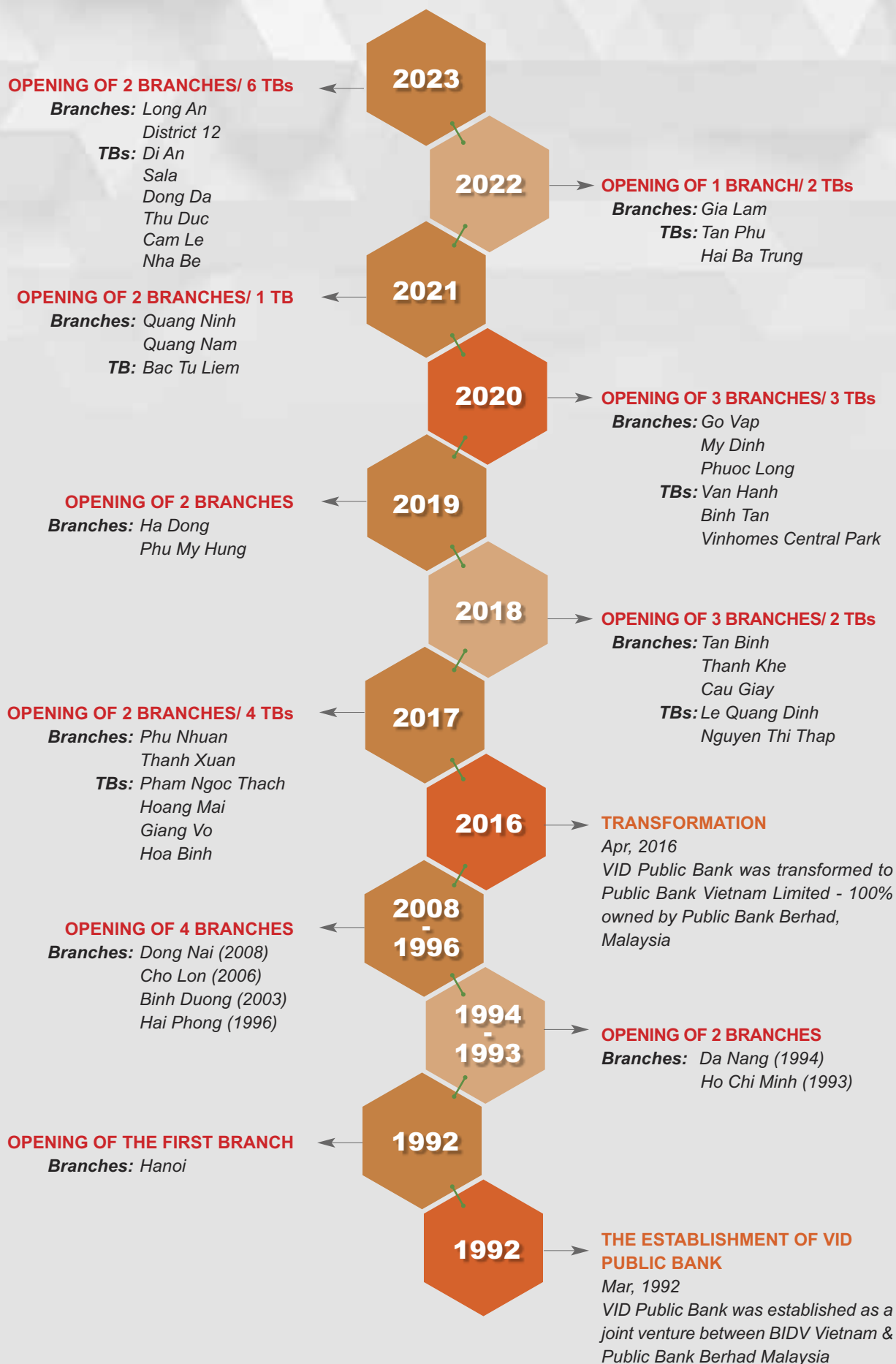
Vốn điều lệ

6,000 tỷ đồng

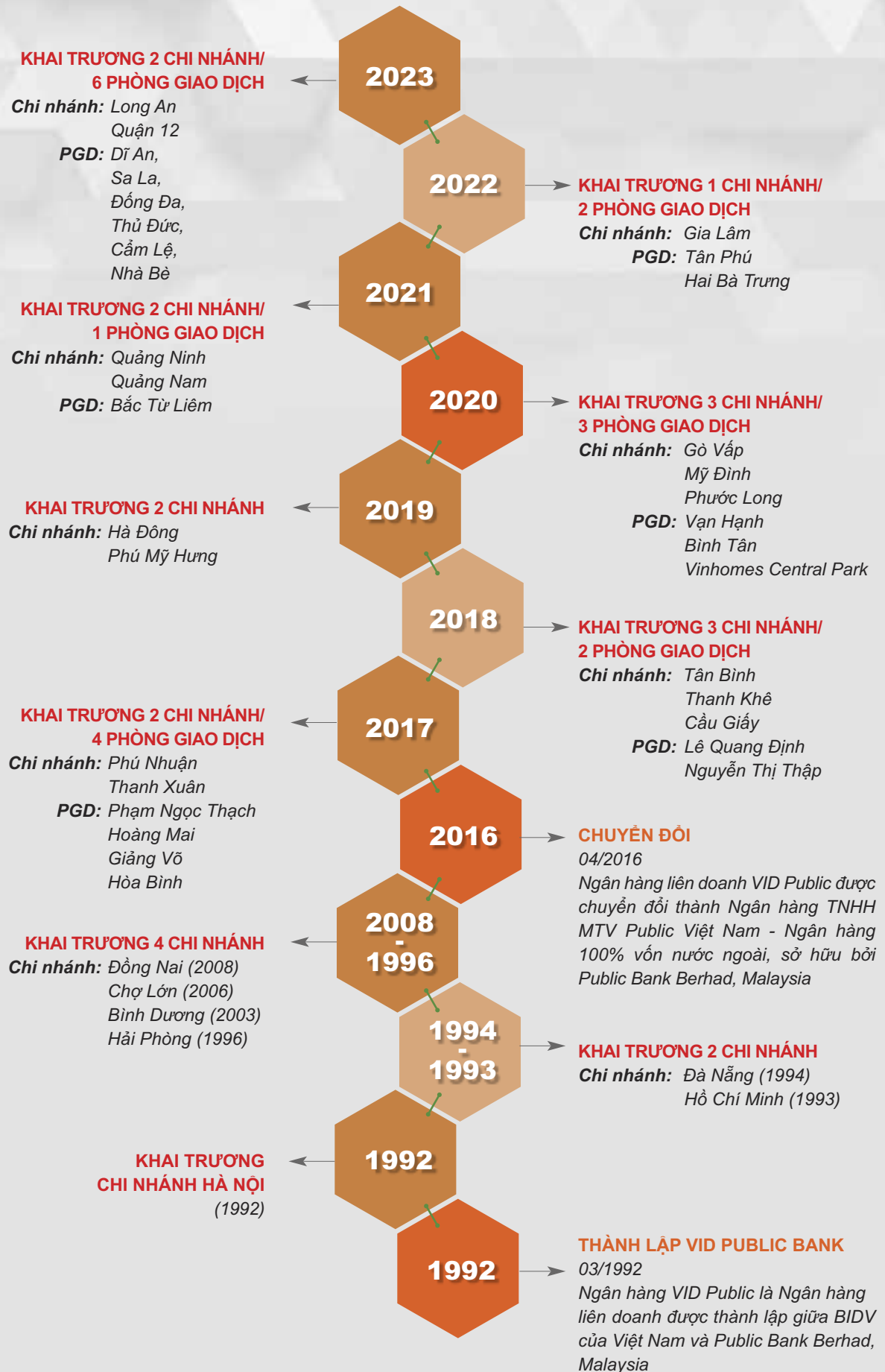
Nhân viên

1,000+

WE'RE EXPANDING ...



PBVN TIẾP TỤC MỞ RỘNG ...



BOARD OF MEMBERS



Lee Chin Guan
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



**Dato' Mohammed Najeeb
bin Abdullah**
Member



Cheah Kim Ling
Member



Chee Keng Eng
*Member cum General
Director of PBVN*

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Lee Chin Guan
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



**Dato' Mohammed Najeeb
bin Abdullah**
Thành viên



Cheah Kim Ling
Thành viên



Chee Keng Eng
*Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Public Bank Việt Nam*

BOARD OF MEMBERS' PROFILE

LEE CHIN GUAN

CHAIRMAN



Qualifications

- Barrister-at-Law from the Middle Temple, United Kingdom.
- Bachelor's Degree in Science (Hons), University of Manchester Institute of Science & Technology, England.
- Degrees in Law from Cambridge University, Oxford University and Chicago-Kent College of Law.

Experience

- Mr Lee Chin Guan was appointed as a Director of Public Bank on 27 December 2018. He is a member of the Nomination and Remuneration Committee, the Risk Management Committee and the Compliance Committee.
- Mr Lee has 25 years of experience in legal matters, with 13 years of experience in legal practice, principally in commercial and corporate matters.
- He was appointed as Board of Members of PBVN in December 2019 and Chairman of Board of Members of PBVN in April 2023.

Directorship in other Public Companies

- Director, Public Financial Holdings Ltd
- Director, Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director, LPI Capital Bhd
- Director, Lonpac Insurance Bhd

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

LEE CHIN GUAN
CHỦ TỊCH



Trình độ học vấn

- Luật sư - Học viện Middle Temple, Vương Quốc Anh.
- Thạc sỹ Khoa học - Trường Đại học Manchester, Viện Khoa học Kỹ thuật, Anh Quốc.
- Thạc sỹ Luật - Đại học tổng hợp Cambridge, Đại học tổng hợp Oxford và Đại học Luật Chicago - Kent.

Kinh nghiệm chuyên môn

- Ông Lee Chin Guan được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị Public Bank vào ngày 27 tháng 12 năm 2018. Ông là thành viên Ủy ban Đề cử và Đãi ngộ, Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Kiểm soát tuân thủ.
- Ông Lee có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật nói chung và 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thực thi luật thương mại và doanh nghiệp.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên Public Bank Việt Nam vào tháng 12 năm 2019 và là Chủ tịch Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 4 năm 2023.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (HongKong) Ltd
- Công ty Đầu tư LPI Capital Bhd
- Công ty Bảo hiểm Lonpac Insurance Bhd

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Qualifications

- Master in Business Administration (Finance), University of Hull, United Kingdom
- Chartered Banker of the Chartered Banker Institute (CBI), United Kingdom

Experience

- Dato' Chang has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office.
- Appointed Chief Operating Officer in 2006
- Redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013
- Appointed to his present position as Deputy Chief Executive Officer in January 2016
- He was appointed as Board of Members of PBN in March 2016

Directorship in other Public Companies

- Director, Public Financial Holdings Ltd
- Director, Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Director, Public Finance Ltd
- Director, Cambodian Public Bank Plc
- Director, Campu Lonpac Insurance Plc
- Director, Campu Securities Plc
- Director, Public Bank Lao Ltd
- Director, AIA PUBLIC Takaful Bhd

Qualifications

- Master's Degree in Business Administration (Accounting and Finance) from Charles Darwin University, Australia
- Diploma in Marketing from Chartered Institute of Marketing, United Kingdom

Experience

- Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah has 43 years of experience in the Malaysian banking industry.
- He had 9 years' experience with another major bank in Malaysia, prior to joining Public Bank Berhad in 1983.
- He had held several senior management positions including Head of Islamic Banking, Division of Public Bank from 1998 and the General Manager of Public Islamic Bank from 2008 to 2010.
- He also served as Senator at the Parliament of Malaysia from April 2010 until his term ended in 2013.
- He was appointed as Board of Members of PBN in December 2021.

Directorship in other Public Companies:

- Independent Non-Executive Chairman of Cambodian Public Bank (with effect from 25 April 2023)
- Director of Campu Lonpac Insurance Plc
- Director of Public Mutual Berhad
- Director of PB Trustee Services Berhad



Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah
Member

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Trình độ học vấn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (Tài chính), Trường Đại học Hull, Vương quốc Anh
- Chuyên gia Ngân hàng cao cấp, Học viện Ngân hàng Chartered Banker (CBI), Vương quốc Anh

Kinh nghiệm chuyên môn

- Dato' Chang đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính.
- Được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ Public Bank năm 2006
- Được tái bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ Cấp cao - tháng 10 năm 2013
- Hiện là Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank từ tháng 1 năm 2016.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 3 năm 2016.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Công ty TNHH Tài chính Public Financial Holdings Ltd
- Ngân hàng TNHH Public Bank (Hong Kong) Ltd
- Công ty TNHH Tài chính Public Finance Ltd
- Ngân hàng Public Bank Campuchia Plc
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc
- Công ty chứng khoán Campu Securities Plc
- Ngân hàng TNHH Public Bank Lào Ltd
- Công ty AIA PUBLIC Takaful Bhd

Trình độ học vấn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (Kế toán tài chính), Đại học Charles Darwin, Australia
- Cử nhân Marketing, Học viện Marketing, Vương quốc Anh

Kinh nghiệm chuyên môn

- Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah có 43 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng Malaysia.
- Ông có 9 năm kinh nghiệm quản lý các ngân hàng lớn tại Malaysia trước khi gia nhập Public Bank Berhad vào năm 1983.
- Ông từng nắm giữ các vị trí quản lý cấp cao như Trưởng phòng Khối ngân hàng dịch vụ Hồi giáo của Public Bank năm 1998 và Tổng giám đốc Ngân hàng dịch vụ Hồi giáo từ năm 2008 đến năm 2010.
- Ông từng đảm nhận vai trò Thượng nghị sĩ Quốc Hội Malaysia từ tháng 4 năm 2010 đến hết năm 2013.
- Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 12 năm 2021.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Ngân hàng Public Bank Campuchia (kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
- Công ty bảo hiểm Campu Lonpac Insurance Plc
- Công ty Public Mutual Berhad
- Công ty PB Trustee Services Berhad



Dato' Mohammed Najeeb bin Abdullah
Thành viên

BOARD OF MEMBERS' PROFILE



Cheah Kim Ling
Member

Qualifications

- Bachelor of Accounting (Honours) degree from the University of Malaya
- Chartered Accountant, Malaysian Institute of Accountants

Experience

- Ms Cheah has 32 years of experience working at Bank Negara Malaysia in aspects of banking regulation from formulation of policies/regulations/guidelines to the administration of different legislations governing financial institutions.
- She was also involved in formulating and executing strategies and policies for payment systems, administering the legislations, oversight of the payment systems and payment instruments, development of the payment infrastructure to support developments in the financial system and promoted the migration to electronic payments.
- She was re-designated as a Non-Independent Non-Executive Director with effect from 29 April 2023, upon reaching the maximum 9 years tenure as an Independent Non-Executive Director. She is a member of the Compliance Committee, the Nomination and Remuneration Committee and the Risk Management Committee.
- She was appointed as Board of Members of PBVN in April 2023.

Directorship in other Public Companies

- Nil

Qualifications

- Master in Business Administration, University of Malaya
- Bachelor of Economics (Hons), National University of Malaysia

Experience

- Mr Chee Keng Eng has been with Public Bank Group since 1994.
- He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016.
- He is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 to date.

Directorship in other Public Companies

- Nil



Chee Keng Eng
Member cum
General Director of
Public Bank Vietnam

HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Cheah Kim Ling
Thành viên

Trình độ học vấn

- Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Trường Đại học Malaya
- Kế toán viên công chứng, Học viện Kế toán Malaysia

Kinh nghiệm chuyên môn

- Bà Cheah có 32 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng TW Malaysia ở lĩnh vực quy chế hoạt động ngân hàng, từ xây dựng các chính sách, quy chế và hướng dẫn đến quản trị các quy định hoạt động tại các tổ chức tài chính.
- Bà cũng tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chiến lược và chính sách cho hệ thống thanh toán, quản lý luật pháp, giám sát hệ thống thanh toán và công cụ thanh toán, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán để hỗ trợ phát triển hệ thống tài chính và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang thanh toán điện tử.
- Bà được tái bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị không độc lập, không điều hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2023, sau 9 năm giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành. Bà cũng là thành viên Ban Tuân thủ, Ban Quản lý Rủi ro Tín dụng, Ban Bình xét và Khen thưởng và Ban Quản lý Rủi ro.
- Bà được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng thành viên PBVN vào tháng 4 năm 2023.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Không

Trình độ học vấn

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Malaya
- Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Quốc gia Malaysia

Kinh nghiệm chuyên môn

- Ông Chee Keng Eng làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1994.
- Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.
- Ông hiện là Tổng giám đốc của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam từ tháng 4 năm 2016 đến nay.

Các vị trí điều hành đảm nhiệm tại các công ty khác thuộc Public Bank

- Không



Chee Keng Eng
Thành viên kiêm
Tổng giám đốc Ngân hàng
Public Bank Việt Nam

CHAIRMAN'S STATEMENT

After a strong economic rebound in 2022, Vietnam's GDP in 2023 was estimated at USD433.3 billion, equivalent to growth rate of 5.05%. Despite the persistent macroeconomic challenges, Vietnam's GDP still outpaced many other nations and ranked fifth in Southeast Asia. At the same time, inflation was well controlled with the consumer price index increasing by 3.25%, well below the National Assembly's target of 4%.

In the banking sector, 2023 marked another challenging year for banks in Vietnam with the pro-longed volatility in the global financial market marred by rising interest rates and geopolitical conflicts. Across the industry, credit growth was subdued due to lagged orders, stagnant capital inflow and scaling down of production. The State Bank of Vietnam has made great effort in managing the monetary policy proactively and effectively to balance the need for economic growth against a heightened concern of declining asset quality.

For the financial year 2023, Public Bank Vietnam's total loans and advances increased slightly to VND26,191,222 million, equivalent to 5.78% growth whilst recording a strong growth of 18.78% in total deposit to VND39,913,880 million. Correspondingly, total assets stood at VND49,326,848 million representing a healthy growth of 16.27%. Under the challenging business environment, the Bank's profit was affected by much higher provisions made for loans by VND130,165 million in 2023. Total pre-tax profit stood at VND546,993 million, a decrease by VND33,536 million or 5.78% compared to the corresponding period.

Public Bank Vietnam re-affirms its commitment to be a "top-ranked" and preferred foreign bank in Vietnam with the successful opening of eight new branches and transaction bureaus in 2023 marking yet another milestone and cementing its presence in Vietnam with a total of 40 branches and transaction bureaus across all large cities and provinces.

Looking forward to the year ahead, Public Bank Vietnam will continue to develop its digital capabilities with a new core banking system so as to improve banking service quality and accelerate its digitalisation progress. The Bank will continue to introduce more innovative products appealing to all aged-group consumers. The year 2024 will also see the Bank expanding its business portfolio to include securities trading with the acquisition of a local securities company to be known as Public Bank Securities Vietnam Company Limited.

Public Bank Vietnam will carry out a thorough consolidation and strengthening of its staff force so as to create a concrete foundation for sustainable growth and concurrently, to keep abreast of market developments in order to seize growth opportunities in 2024.

On behalf of the Board of Members, I would like to express our utmost gratitude to the State Bank of Vietnam and related authorities for their continuous support and guidance, to our loyal customers who have chosen Public Bank Vietnam as their trusted banking partner and to all Management and Staff of the Bank for their dedication and strong commitment to bring Public Bank Vietnam to greater heights.

Lee Chin Guan
Chairman

THÔNGIỆP

CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Sau khi kinh tế Việt Nam bứt phá ngoạn mục trong năm 2022, bước sang 2023, tỉ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam ước tính đạt 433,3 tỷ đô la Mỹ, tương đương mức tăng trưởng 5,05%. Tuy phải đối mặt với các thách thức về kinh tế vĩ mô, tỉ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn vượt xa nhiều quốc gia và đứng ở vị trí thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á. Lạm phát được kiểm soát tốt với chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,25%, dưới mức 4% mà Quốc hội đã đề ra.

Ngành ngân hàng trong năm 2023 tại Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức khi thị trường tài chính toàn cầu liên tục bất ổn với lãi suất tăng cao và các xung đột địa chính trị bùng nổ. Tăng trưởng tín dụng thấp do các đơn đặt hàng gián đoạn, dòng tiền ngưng trệ và quy mô sản xuất thu hẹp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã không ngừng nỗ lực điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và năng động nhằm cân bằng nhu cầu tăng trưởng kinh tế giữa mối lo ngại gia tăng về sự suy giảm của chất lượng tài sản.

Trong năm tài chính 2023, tổng dư nợ cho vay và ứng trước của Ngân hàng Public Bank Việt Nam tăng 5,78%, tương đương 26.191.222 triệu đồng, và tổng huy động vốn đạt 39.913.880 triệu đồng, tương đương mức tăng 18,78%. Tổng tài sản đạt 49.326.848 triệu đồng tương đương mức tăng 16,27%. Trước những thách thức từ môi trường kinh doanh, lợi nhuận của Ngân hàng chịu ảnh hưởng do trích lập dự phòng nợ tăng lên 130.165 triệu đồng trong năm 2023. Lợi nhuận trước thuế đạt 546.993 triệu đồng, giảm 33.536 triệu đồng, tương đương 5,78% so với năm cùng kỳ.

Ngân hàng Public Bank Việt Nam một lần nữa khẳng định cam kết trở thành một ngân hàng nước ngoài hàng đầu và được yêu thích tại Việt Nam với việc mở mới thành công thêm 8 chi nhánh và phòng giao dịch trong năm 2023, đánh dấu mốc hoạt động của Public Bank Việt Nam với 40 chi nhánh và phòng giao dịch trên khắp các tỉnh thành trong nước.

Trong năm 2024, Public Bank Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh công nghệ số của ngân hàng, thiết lập mới hệ thống phần mềm ngân hàng cốt lõi nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ ngân hàng và thúc đẩy tốc độ số hóa. Ngân hàng sẽ tiếp tục tung ra nhiều gói sản phẩm cải tiến hấp dẫn nhiều tệp khách hàng đa dạng trên thị trường. Năm 2024 cũng đánh dấu mốc quan trọng của Public Bank Việt Nam khi mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chứng khoán sau khi hoàn tất thương vụ mua lại một công ty chứng khoán trong nước và thành lập Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Bank Việt Nam.

Ngân hàng Public Bank Việt Nam sẽ củng cố và kiện toàn bộ máy làm việc và đội ngũ nhân viên của toàn hệ thống nhằm tạo dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của ngân hàng, đồng thời sẽ bám sát diễn tiến thị trường nhằm nắm bắt cơ hội tăng trưởng trong năm 2024.

Thay mặt Hội đồng Thành viên, tôi xin bày tỏ sự biết ơn chân thành đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các cơ quan hữu quan đã dành cho chúng tôi những hỗ trợ và chỉ dẫn quý báu, xin cảm ơn các khách hàng trung thành đã đồng hành và lựa chọn Ngân hàng Public Bank Việt Nam là đối tác đáng tin cậy của chúng tôi trong suốt những năm vừa qua, và toàn thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên Ngân hàng vì sự cống hiến tận tụy và quyết tâm đưa Public Bank Việt Nam tiến bước lên những tầm cao mới.

Lee Chin Guan
Chủ tịch HĐQTV

FINANCIAL HIGHLIGHTS

	2023		2022	
	VND' Mil	USD' 000	VND' Mil	USD' 000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	546,993	22,515	580,529	24,567
Profit after taxation	436,510	17,967	462,778	19,584
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	49,326,848	2,030,329	42,424,158	1,795,352
Loans and advances to customers	26,191,222	1,078,050	24,759,442	1,047,797
Total liabilities	40,447,911	1,664,866	33,981,731	1,438,076
Deposits from customers	21,341,019	878,412	18,410,820	779,129
Owners' equity	8,878,937	365,464	8,442,427	357,276
Off-balance sheet items	7,523,051	309,654	1,877,476	79,453
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest-bearing assets	3.6%	3.6%	3.0%	3.0%
Net return on equity	5.0%	5.0%	5.6%	5.6%
Return on average assets	1.2%	1.2%	1.5%	1.5%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	17.0%	17.0%	19.4%	19.4%
Risk-weighted capital ratio	21.2%	21.2%	23.1%	23.1%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.9%	1.9%	1.2%	1.2%
Loan loss coverage	37.7%	37.7%	59.4%	59.4%
Loan to deposit ratio (*)	81.5%	81.5%	74.0%	74.0%
Deposits to owners' equity (times)	2.40	2.40	2.18	2.18

(*) NPL ratio and LDR are computed in accordance with prevailing SBV's regulation.

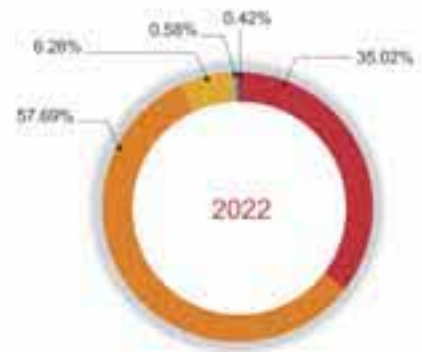
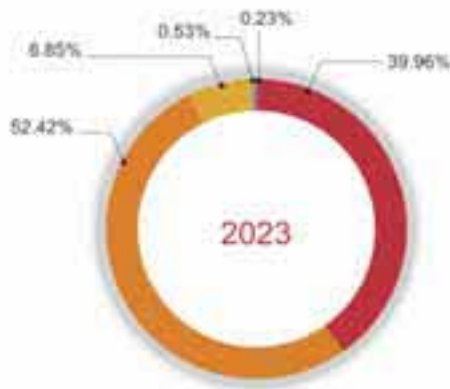
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỘI BẬT

	2023		2022	
	Triệu VNĐ	Nghìn USD	Triệu VNĐ	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	546.993	22.515	580.529	24.567
Lợi nhuận sau thuế	436.510	17.967	462.778	19,584
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	49.326.848	2.030.329	42.424.158	1.795.352
Cho vay và ứng trước	26.191.222	1.078.050	24.759.442	1.047.797
Tổng nguồn vốn	40.447.911	1.664.866	33.981.731	1.438.076
Tiền gửi khách hàng	21.341.019	878.412	18.410.820	779.129
Vốn chủ sở hữu	8.878.937	365.464	8.442.427	357.276
Cam kết ngoại bảng	7.523.051	309.654	1.877.476	79.453
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (%)				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	3,6%	3,6%	3,0%	3,0%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,0%	5,0%	5,6%	5,6%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	1,2%	1,2%	1,5%	1,5%
Tỉ lệ an toàn vốn				
Tỉ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	17,0%	17,0%	19,4%	19,4%
Tỉ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	21,2%	21,2%	23,1%	23,1%
Tỉ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (*) (Phân loại theo 3 tháng)	1,9%	1,9%	1,2%	1,2%
Dự phòng cho nợ xấu	37,7%	37,7%	59,4%	59,4%
Tỉ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (*)	81,5%	81,5%	74,0%	74,0%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	2,40	2,40	2,18	2,18

(*) Tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ và Tỉ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi được tính theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

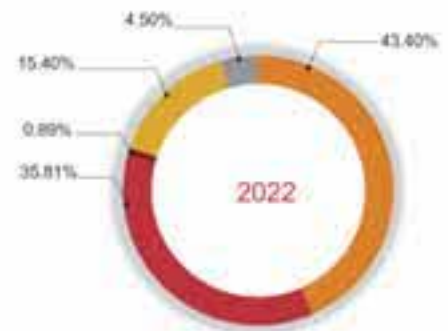
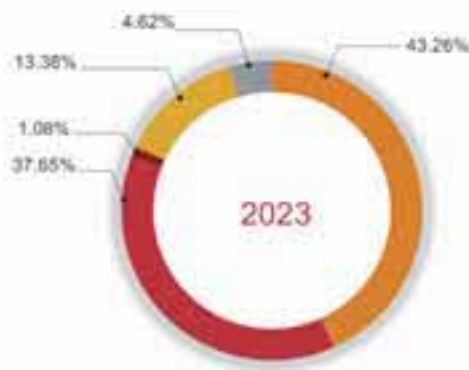
SIMPLIFIED BALANCE SHEET

ASSETS



- Cash on hand
- Loans and advances to customers
- Balances with and loans to other credit institutions
- Other assets
- Fixed Assets

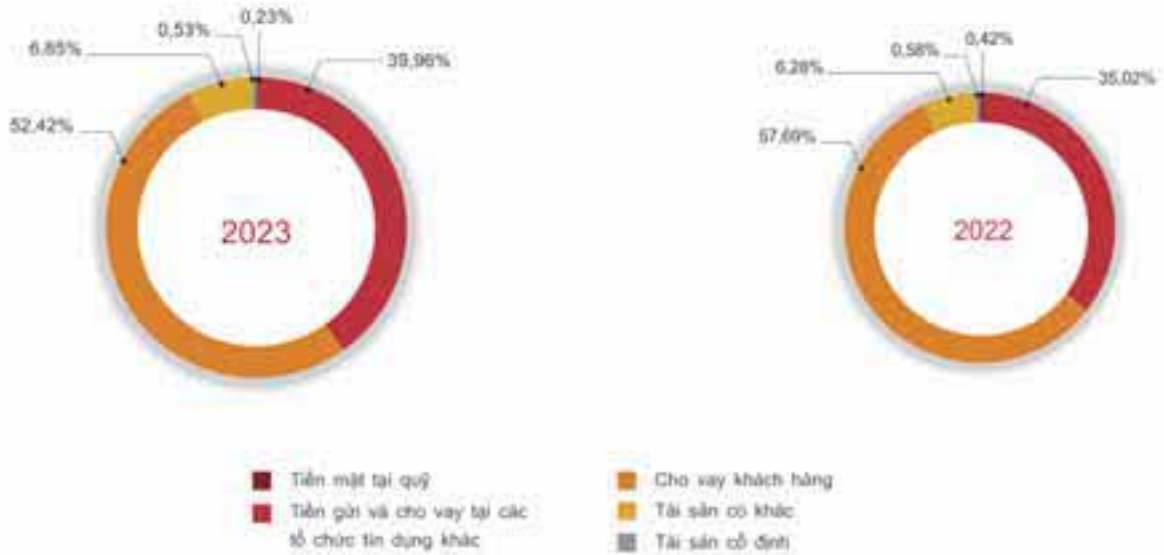
LIABILITIES & OWNERS' EQUITY



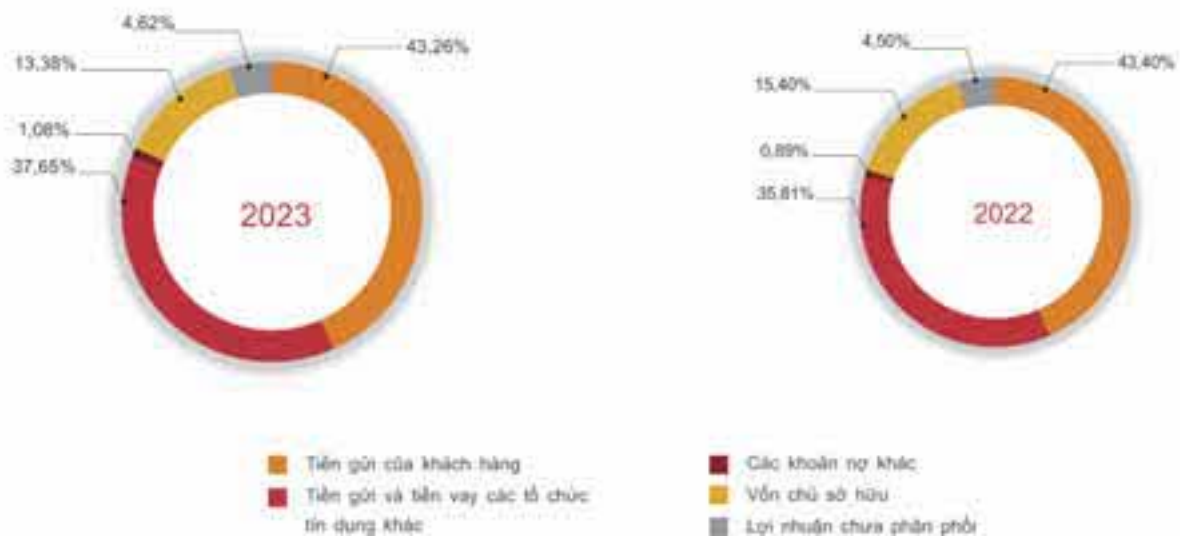
- Deposits from customers
- Other liabilities
- Deposits and borrowings from other credit institutions
- Owners' equity
- Retained profits

TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI

TÀI SẢN



NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU



BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Public Bank Vietnam provides a comprehensive range of retail loans, deposits products and financial services to individual customers as well as small and medium enterprises (SMEs). The two core business segments are retail banking and SME lending.

FINANCIAL PERFORMANCE REVIEW

Public Bank Vietnam (“the Bank”)’s total assets stood at VND49,326,848 million as at 31/12/2023 representing an increase of 16.27% or VND6,902,690 million compared to VND42,424,158 million as at 31/12/2022.

Profit before taxation decreased by VND33,536 million or 5.78% from VND580,529 million as at 31/12/2022 to VND546,993 million as at 31/12/2023. The decrease in profit was mainly due to increased allowance expenses for credit losses by VND130,165 million and increase of total operating expenses by VND96,542 million.

The gross loans and advances increased by 5.78% or VND1,431,780 million to VND26,191,222 million as at 31/12/2023 from VND24,759,442 million as at 31/12/2022, reflecting the Bank’s concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 18.78% or VND6,310,728 million from VND33,603,152 million as at 31/12/2022 to VND39,913,880 million as at 31/12/2023. The Bank frequently keeps abreast of the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers.

Public Bank Vietnam’s Non-Performing Loans (NPL) ratio slightly increased from 1.2% as at end of 2022 to 1.9% as at end of 2023 (*).

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Shareholders’ equity	8,878,937	8,442,427
Chartered capital	6,000,000	6,000,000
Total assets	49,326,848	42,424,158
Total gross loans and advances	26,191,222	24,759,442
Total deposits	39,913,880	33,603,152
Profit before taxation	546,993	580,529
NPL (*)	1.9%	1.2%

(*) The changed calculation of NPL ratio in 2022 and 2023 is based on SBV Circular 11 on loans classification of assets and specific provision making (30 July 2021)

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam cung cấp các sản phẩm đa dạng về tiền gửi và tín dụng, các dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai phân khúc kinh doanh cốt lõi là ngân hàng bán lẻ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2023 đạt 49.326.848 triệu đồng, tăng 16,27% tương đương 6.902.690 triệu đồng so với 42.424.158 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2022.

Lợi nhuận trước thuế giảm 33.536 triệu đồng tương đương 5,78% từ 580.529 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2022 xuống 546.993 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023. Lợi nhuận giảm chủ yếu do trích lập dự phòng nợ tăng 130.165 triệu đồng và tổng chi phí vận hành tăng 96.542 triệu đồng.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 5,78% tương đương 1.431.780 triệu đồng, đạt 26.191.222 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023 so với 24.759.442 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2022, phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả các chiến lược tiếp thị thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

Tổng huy động vốn tăng 18,78% tương đương 6.310.728 triệu đồng, tăng từ 33.603.152 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2022 lên 39.913.880 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2023. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

Tỉ lệ nợ xấu của Ngân hàng (NPL) tăng từ 1,2% tại thời điểm cuối năm 2022 lên 1,9% tại thời điểm cuối năm 2023. (*)

	31/12/2023 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2022 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	8.878.937	8.442.427
Vốn điều lệ	6.000.000	6.000.000
Tổng tài sản	49.326.848	42.424.158
Cho vay và ứng trước	26.191.222	24.759.442
Huy động vốn	39.913.880	33.603.152
Lợi nhuận trước thuế	546.993	580.529
Tỉ lệ nợ xấu (NPL)	1,9%	1,2%

(*) Thay đổi trong cách tính tỉ lệ nợ xấu trong năm 2022 và 2023 căn cứ theo quy định Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (30 tháng 7 năm 2021).

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

PRODUCT AND MARKETING INITIATIVES

New Product and Services

BrightStar Savings

PBVN enhanced BrightStar Savings in October 2023. The enhanced BrightStar Savings offers higher interest rate with withdrawal flexibility to encourage savings habit of children. The product shows the Bank's commitment to diversify deposits products suitable for different aged group of customers.

Refinancing Loans Package

PBVN reintroduced refinancing loans packages, namely Mortgage Refinancing Plan (MORE) for residential properties and Special Refinancing Plan (SRP) for shophouses in September 2023. These loan packages refinance housing loans with preferential pricing from other banks, which is in line with the State Bank of Vietnam's direction to reduce borrowers' burden and revive the slow real estate market in first half of year 2023.

Sustainable Products

Sustainable Deposit Mobilization

Vietnam's deposit market demonstrated steady growth in 2023, increased by 14% from previous year 2022 driven by a combination of economic resilience and increased consumer confidence in the banking sector. With the global economy remain uncertain and lack of other investment opportunities, there was a noticeable shift towards secure and reliable deposit options.

In 2023, PBVN continued to strengthen its position by offering in total of 37 deposit campaigns to meet the needs of our diverse customer base, both individual and corporate customers. The successful deposit campaigns launched during the year such as Tết Sum Vầy-Lộc Đầy Túi, FD Prosperity, FD Bonanza and FD Fortune in conjunction with main festival celebrations such as Tet holiday, Vietnam Women's Day, Mid- Autumn Festival to attract depositors.

Responsible Lending

The loan market exhibited robust growth in 2023, driven by a more vibrant economic activity in Q4 2023. Demand for housing and vehicle loans remained strong, fueled by favorable interest rates and government incentives for homeownership and vehicle purchases. Additionally, small and medium enterprises (SMEs) continued to seek financing to expand their operations.

In 2023, PBVN continued to extend loan packages for both individual and SME with preferential interest rate in line with the government direction and market rates downward trend. Home Ownership Made Easy (HOME) and Vehicle Loan (AUTO) packages designed for first time home buyers and new vehicle purchases continue to provide affordable financing with preferential interest rates. Working Capital Package (SME Boost) and Commercial Financing Plan (CFP) loan packages extended to support customers business growth.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI SẢN PHẨM VÀ TIẾP THỊ

Sản phẩm và Dịch vụ mới

Tiết kiệm Sao Sáng

PBVN cải tiến sản phẩm Tiết kiệm Sao Sáng vào tháng 10 năm 2023. Phiên bản nâng cao của Tiết kiệm Sao Sáng có lãi suất cao hơn với tính năng rút tiền linh hoạt nhằm khuyến khích thói quen tiết kiệm của trẻ em. Sản phẩm thể hiện cam kết của Ngân hàng trong việc đa dạng hóa sản phẩm tiền gửi phù hợp với các nhóm khách hàng ở nhiều độ tuổi khác nhau.

Gói cho vay tái tài trợ

PBVN giới thiệu lại các gói cho vay tái tài trợ, bao gồm Gói vay trả nợ khoản vay mua nhà tại ngân hàng khác (MORE) dành cho nhà ở và Gói vay tái tài trợ đặc biệt (SRP) dành cho nhà phố thương mại vào tháng 9 năm 2023. Các gói cho vay này tái tài trợ cho các khoản vay mua nhà tại các ngân hàng khác với mức lãi suất ưu đãi, theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm giảm bớt gánh nặng cho người đi vay và vực dậy thị trường bất động sản bị chậm lại trong nửa đầu năm 2023.

Sản phẩm bền vững

Huy động tiền gửi bền vững

Thị trường tiền gửi Việt Nam thể hiện mức tăng trưởng ổn định trong năm 2023, tăng 14% so với năm 2022 nhờ sự kết hợp giữa khả năng phục hồi kinh tế và niềm tin ngày càng tăng của người tiêu dùng vào lĩnh vực ngân hàng. Với việc nền kinh tế toàn cầu vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn và thiếu các cơ hội đầu tư khác, thị trường đã có sự thay đổi đáng chú ý khi khách hàng hướng tới các lựa chọn gửi tiền an toàn và đáng tin cậy.

Trong năm 2023, PBVN tiếp tục củng cố vị thế của mình bằng việc triển khai tổng cộng 37 chương trình khuyến mãi tiền gửi nhằm đáp ứng nhu cầu của đa dạng khách hàng, bao gồm cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Các chương trình khuyến mãi tiền gửi thành công được triển khai trong năm như Tết Sum Vầy - Lộc Đầy Túi, Tiết kiệm Thịnh Vượng, Tiết kiệm Bonanza và Tiết kiệm Phát Tài nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm như Tết Nguyên Đán, Ngày Phụ Nữ Việt Nam, Tết Trung Thu để thu hút người gửi tiền.

Cho vay có trách nhiệm

Thị trường cho vay có mức tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2023, nhờ hoạt động kinh tế sôi động hơn trong Quý 4 năm 2023. Nhu cầu vay mua nhà và mua ô tô giữ ở mức cao, được thúc đẩy bởi mức lãi suất hấp dẫn và các ưu đãi của chính phủ đối với việc mua nhà và mua xe. Ngoài ra, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) cũng tiếp tục tìm kiếm nguồn tài chính để mở rộng hoạt động kinh doanh của mình.

Trong năm 2023, PBVN tiếp tục gia hạn các gói cho vay dành cho cả cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ với lãi suất ưu đãi, phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ và xu hướng lãi suất trên thị trường giảm. Gói vay mua nhà ưu đãi (HOME) và Gói vay mua xe ưu đãi (AUTO) được thiết kế dành cho người mua nhà lần đầu và mua xe mới, tiếp tục cung cấp nguồn tài trợ tài chính phù hợp với lãi suất ưu đãi. Gói cho vay vốn lưu động (SME Boost) và Gói cho vay thương mại (CFP) được gia hạn để hỗ trợ khách hàng phát triển hoạt động kinh doanh của mình.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

Credit and Debit Cards

Driven by increased consumer spending and the rising popularity of digital transactions. Credit cards usage surged as more consumers took advantage of rewards programs and promotional offers. Debit cards continued to be a preferred choice for everyday transactions, supported by the expanding acceptance of digital payments and e-commerce platforms.

With PBVN full range of card classes including Classic, Gold, Platinum and Signature, many promotions on spending ranging from entertainment, food & beverage, airport lounges, free travel insurance and cash back programs were offered to drive card sales and attract new customers, with 2.5 times increase of new credit card issued in year 2023 compared with year 2022.

Special Programs

Malaysian Ringgit Remittance Program

PBVN continued to extend and enhance the special remittance program for the Malaysian Ringgit (MYR) in 2023. The remittance market between Vietnam and Malaysia saw significant growth in 2023, driven by increasing cross-border trade and many Malaysian expatriate community in Vietnam. With continuous support of parent bank, Public Bank Berhad, PBVN offers very competitive remittance fees and exchange rate for MYR transfer by both individual and enterprise customers.

Remittance among Subsidiaries of Public Bank Group

With strategic international business coverage of Public Bank Group with total 450 branches across border (293 branches in Malaysia and 157 overseas branches in Laos, Vietnam, Cambodia, China, Hong Kong and Sri Lanka), PBVN offers preferential remittance fees for customers with cross-border trade among countries with Public Bank Group subsidiaries operation.

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

The sustainable business growth of Public Bank Vietnam Limited is attributed to the contribution of a dedicated and committed staff force – the most valuable asset of the Bank's development.

The Bank nurtures its human capital by attractive performance reward system, while providing effective training for employees' skills enhancement.

The Bank cares for the employee's needs and well-being. The Bank continuously strives to support its employees in both their professional and personal aspirations through sponsorship of professional certification programs and offer of low interest rates for staff housing and vehicle loans.

Developing Human Capital for Further Success

Training and developing staff remain a top priority of Public Bank Vietnam Limited with the objective to build up a high-quality staff force who are both knowledgeable in banking operations and maintain good codes of conduct/behaviours as well as be professional in service delivery.

PBVN is actively supported by the Knowledge and Learning Centre of the parent Bank in Malaysia in providing necessary and useful training programs to train the masses to complement and supplement the local training contents.

Despite the post-pandemic constraints, the Bank has not pulled back on workforce development efforts by enhancing learning agility and inculcating a digital mindset among employees.

With the continuous network expansion, human capital development continues to be a critical element to the Bank's further success.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ

Thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thúc đẩy bởi sự gia tăng chi tiêu của người tiêu dùng và sự phổ biến của các giao dịch kỹ thuật số. Chi tiêu thẻ tín dụng tăng lên khi ngày càng có nhiều người tiêu dùng tận dụng lợi thế của các chương trình tặng thưởng và khuyến mại. Đối với các giao dịch thường ngày, thẻ ghi nợ tiếp tục là lựa chọn ưu tiên, được hỗ trợ bởi việc chấp nhận thanh toán kỹ thuật số và nền tảng thương mại điện tử ngày càng mở rộng.

Với việc PBVN có đầy đủ các hạng thẻ bao gồm hạng Chuẩn, hạng Vàng, hạng Bạch Kim và hạng Signature, nhiều chương trình ưu đãi chi tiêu cho giải trí, ăn uống, phòng chờ sân bay, bảo hiểm du lịch miễn phí và các chương trình hoàn tiền được triển khai nhằm thúc đẩy doanh số thẻ và thu hút khách hàng mới, với số lượng thẻ tín dụng phát hành năm 2023 đã tăng 2,5 lần so với năm 2022.

Chương trình đặc biệt

Chương trình khuyến mãi chuyển tiền Ringgit Malaysia

PBVN tiếp tục mở rộng và cải tiến chương trình khuyến mãi chuyển tiền đặc biệt dành cho loại tiền Ringgit Malaysia (MYR) trong năm 2023. Thị trường chuyển tiền giữa Việt Nam và Malaysia chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong năm 2023, nhờ sự gia tăng thương mại xuyên biên giới và nhiều cộng đồng người Malaysia tại Việt Nam. Với sự hỗ trợ liên tục của ngân hàng mẹ, Public Bank Berhad, PBVN cung cấp phí chuyển tiền và tỷ giá hối đoái rất cạnh tranh khi chuyển MYR cho cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Chuyển tiền giữa các chi nhánh của tập đoàn Public Bank

Với độ phủ hoạt động kinh doanh quốc tế chiến lược của tập đoàn Public Bank với tổng số 450 chi nhánh (293 chi nhánh tại Malaysia và 157 chi nhánh nước ngoài tại Lào, Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc, Hồng Kông và Sri Lanka), PBVN cung cấp phí chuyển tiền ưu đãi cho khách hàng có hoạt động thương mại xuyên biên giới giữa các quốc gia có hoạt động của các chi nhánh thuộc tập đoàn Public Bank.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Sự tăng trưởng kinh doanh bền vững của PBVN là nhờ những đóng góp của đội ngũ nhân viên nhiệt huyết và tận tụy - đây cũng chính là tài sản quý giá nhất cho sự phát triển không ngừng của Ngân hàng.

Ngân hàng luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực với những chế độ đãi ngộ hấp dẫn song song với việc tăng cường đào tạo củng cố và nâng cao hơn nữa kỹ năng của người lao động.

Ngân hàng cũng luôn quan tâm đến các nhu cầu và đời sống của cán bộ nhân viên. Ngân hàng duy trì hỗ trợ cán bộ nhân viên thông qua việc tài trợ các chương trình đào tạo chứng chỉ chuyên ngành, cho vay mua nhà, xe với lãi suất thấp...

Phát triển nguồn nhân lực cho sự thành công

Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên luôn là ưu tiên hàng đầu của PBVN với mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chất lượng cao, có đầy đủ kiến thức về hoạt động ngân hàng, luôn giữ được đạo đức nghề nghiệp cũng như chuyên nghiệp trong công việc.

PBVN được Trung tâm Đào tạo của Ngân hàng mẹ ở Malaysia hỗ trợ tích cực trong việc cung cấp các chương trình đào tạo cần thiết và hữu ích cho công tác đào tạo đội ngũ nhân viên bên cạnh các khóa đào tạo trong nước.

Bất chấp các khó khăn hậu đại dịch, Ngân hàng vẫn không ngừng nỗ lực trong việc phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tăng cường sự linh hoạt trong đào tạo và hình thành tư duy thời đại kỹ thuật số cho cán bộ nhân viên.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển nguồn nhân lực sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của Ngân hàng.

BUSINESS OPERATIONS REVIEW

OUTLOOK FOR 2024

The international context in 2024 is forecasted to remain challenging with further deceleration due to weakening global trade caused by impacts of conflicts on energy prices and geopolitical risks. However, Vietnam's economy has been showing signs of recovery during the first quarter of 2024 and is expected have a slight increase of GDP growth from 5.5% - 6%, given that exports gradually improve and domestic demand, consumption and investment accelerate.

Vietnam's banking industry will have more positive developments in 2024. Credit growth target and inflation rate have been set at 15% and 3.4%, respectively for the year 2024. State Bank of Vietnam will implement proactive and flexible monetary policy and promotion of administrative procedure reform implemented to contribute to a stable economic environment and controlled inflation. The central bank will continue directing credit institutions to prioritise capital for critical spearheads – investment, consumption and export that drive the economic growth, in parallel with strict control on the credit in especially risky areas.

Moving forward to 2024, under the close direction of the State Bank of Vietnam, PBVN will continue enhancing new products and updated technology in the bank's core system to better serve our customers. PBVN targets to put more priority on branding and marketing initiatives to level up the bank's image and recognition in parallel with cautious risks management and constant market trends monitoring and analysis to seek growth opportunities.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TRIỂN VỌNG NĂM 2024

Triển vọng thế giới năm 2024 được dự báo sẽ gặp nhiều thách thức và vẫn rơi vào suy thoái khi thương mại toàn cầu tiếp tục yếu kém do ảnh hưởng của các xung đột về giá năng lượng và rủi ro địa chính trị. Mặc dù vậy kinh tế Việt Nam trong quý đầu tiên của năm 2024 đã có những dấu hiệu hồi phục nhẹ và được dự đoán đạt mức tăng trưởng GDP từ 5,5% - 6% với kì vọng xuất khẩu dần cải thiện và kích cầu tiêu dùng, mức tiêu thụ hàng hóa và đầu tư tăng lên.

Ngành ngân hàng Việt Nam được dự đoán sẽ có những tiến triển tích cực trong năm 2024. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng và tỉ lệ lạm phát lần lượt là 15% và 3,4%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ triển khai các chính sách tiền tệ linh hoạt và hiệu quả và cải cách quy trình thủ tục hành chính nhằm ổn định kinh tế và kiềm chế lạm phát. Ngân hàng trung ương sẽ tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên vốn cho các mũi nhọn kinh tế - đầu tư, tiêu thụ hàng hóa và xuất khẩu sẽ là các động lực chính của tăng trưởng kinh tế, song song với việc quản lý chặt chẽ tín dụng ở các khu vực kinh tế nhiều rủi ro.

Trong năm 2024, dưới sự chỉ đạo sát sao của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, PBVN sẽ tiếp tục nâng cấp các sản phẩm mới và cải tiến công nghệ hệ thống ngân hàng cốt lõi nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. PBVN cũng sẽ ưu tiên các sáng kiến về tiếp thị và phát triển thương hiệu nhằm quảng bá hình ảnh và nhận diện thương hiệu của Ngân hàng, song song với việc duy trì quản lý rủi ro hiệu quả và bám sát xu hướng thị trường nhằm tìm kiếm các cơ hội phát triển.

CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENTS 2023

CORPORATE



22 MARCH 2023

Around 17 Malaysian business representatives from various industries including Mr. Chee Keng Eng, General Director of PBVN attended a Roundtable Discussion with the Malaysian Business Community in Vietnam at Sheraton hotel. The discussion was chaired by The Ambassador of Malaysia to Vietnam, His Excellency Dato' Tan Yang Thai.



17 AND 20 MARCH 2023

The 2023 Sales Kick Off Meeting for PBVN were conducted for Southern region at Grand Eastin Hotel, Ho Chi Minh City and for Northern region at Hanoi Hotel, Hanoi. Total 52 sales & marketing staff together with Heads of Sales & Marketing Department from both regions participated in the meeting.



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2023

DOANH NGHIỆP



NGÀY 22 THÁNG 3 NĂM 2023

Khoảng 17 lãnh đạo doanh nghiệp Malaysia bao gồm Tổng Giám đốc PBVN, ông Chee Keng Eng tham dự Hội nghị bàn tròn Cộng đồng các Doanh Nghiệp Malaysia tại Việt Nam tổ chức tại khách sạn Sheraton. Ông Dato' Tan Yang Thai, Đại sứ Malaysia tại Việt Nam chủ trì phiên thảo luận.



NGÀY 17 - 20 THÁNG 3 NĂM 2023

Cuộc họp khởi động kinh doanh PBVN năm 2023 cho khu vực miền Nam tổ chức tại khách sạn Grand Eastin, thành phố Hồ Chí Minh và cho khu vực miền Bắc diễn ra tại khách sạn Hà Nội, thủ đô Hà Nội. Tham dự cuộc họp gồm 52 nhân viên kinh doanh cùng với các Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị đại diện của hai khu vực.



CORPORATE



21 APRIL 2023

The PBVN Business Working Session 2023 was held at Hanoi Hotel with total 49 participants including Branch Managers, Managers of Transactions Bureaus, Heads of Sales and Marketing Department, Bancassurance Department and Heads from selected Head Office Departments.



21 APRIL 2023

The Trade Union of PBVN organized the Trade Union Congress to vote for the new Executive Committee for the term of 2023 - 2028.



28 JULY 2023

The opening of PBVN Long An Branch.

DOANH NGHIỆP



NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 2023

Hội thảo Kế hoạch kinh doanh PBVN 2023 tổ chức tại Khách sạn Hà Nội với 49 người tham dự gồm các Giám đốc Chi nhánh/ PGD, Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị, Trưởng phòng Bancassurance và các Trưởng phòng của Hội sở.



NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 2023

Công đoàn PBVN tổ chức Đại hội Công Đoàn Cơ Sở để thành lập Ban Chấp hành mới cho nhiệm kỳ 2023 – 2028.



NGÀY 28 THÁNG 7 NĂM 2023

Chi nhánh Long An chính thức khai trương.

CORPORATE



1 – 4 AUGUST 2023

PBVN conducted a Business Performance Workshop with Branch/TB Managers from Northern and Central regions to further drive the business performance of PBVN in the second half of 2023.



8 SEPTEMBER 2023

PBB Senior Management led by Tan Sri Dato' Sri Dr. Tay Ah Lek, paid a courtesy visit to His Excellency Mr. Pham Thanh Ha, Deputy Director of State Bank of Vietnam. Other representatives from PBB including Dato' Chang Kat Kiam (Deputy CEO), Mr. Lee Chin Guan (Chairman of PBVN Board of Members), Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah (PBVN Board Member), Mr. Lim Say Huat (Director of Overseas Operations Division), and PBVN Senior Management.



15 SEPTEMBER 2023

The opening of PBVN Di An Transaction Bureau, the first TB under Binh Duong Branch.

DOANH NGHIỆP



NGÀY 1 – 4 THÁNG 8 NĂM 2023

PBVN thực hiện hội thảo đánh giá kết quả kinh doanh với Giám đốc Chi nhánh/ PGD của khu vực miền Bắc và miền Trung nhằm thúc đẩy hơn nữa hiệu quả kinh doanh của PBVN trong nửa cuối năm 2023.



NGÀY 8 THÁNG 9 NĂM 2023

Ban lãnh đạo cấp cao của PBB do Ngài Tan Sri Dato' Sri Dr. Tay Ah Lek dẫn đầu đã đến thăm và làm việc với ông Phạm Thanh Hà, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các lãnh đạo khác từ PBB bao gồm ông Dato' Chang Kat Kiam (Phó Giám đốc điều hành), ông Lee Chin Guan (Chủ tịch Hội đồng thành viên PBVN), ông Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah (thành viên Hội đồng thành viên PBVN), ông Lim Say Huat (Giám đốc Bộ phận vận hành hoạt động nước ngoài), và Ban lãnh đạo cấp cao PBVN.



NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2023

Phòng giao dịch Dĩ An – phòng giao dịch đầu tiên thuộc Chi nhánh Bình Dương chính thức khai trương.

CORPORATE



19 OCTOBER 2023

PBVN officially opened Sa La Transaction Bureau, the first TB under Tan Binh Branch



20 OCTOBER 2023

District 12 Branch opened its door to business



21 NOVEMBER 2023

Dong Da Transaction Bureau, the 5th TB under Hanoi Branch was officially opened



24 NOVEMBER 2023

The successful opening of Thu Duc TB, the 2nd TB under Phu Nhuan Branch

DOANH NGHIỆP



NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2023

Phòng giao dịch Sa La – phòng giao dịch đầu tiên thuộc Chi nhánh Tân Bình chính thức khai trương.



NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2023

Chi nhánh Quận 12 chính thức khai trương.



NGÀY 21 THÁNG 11 NĂM 2023

Phòng giao dịch Đồng Đa – phòng giao dịch thứ 5 thuộc Chi nhánh Hà Nội chính thức khai trương.



NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2023

Phòng giao dịch Thủ Đức – phòng giao dịch thứ 2 thuộc Chi nhánh Phú Nhuận chính thức khai trương.

CORPORATE



28 NOVEMBER 2023

Cam Le Transaction Bureau, the 1st TB under Danang Branch was opened.



29 NOVEMBER 2023

The opening of Nha Be TB marking another milestone as the 40th Branch/TB of PBVN in Vietnam

CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY

In 2023, PBVN continued to carry out 04 more charity events under the PBVN Charity Programme for period 2022 – 2023 with average contribution amount of VND45,000,000 each event. The program is intended to reach out to disadvantaged groups in different locations across Vietnam. The charity trips were co-organized in Hanoi City, Ho Chi Minh City and Binh Duong province by PBVN Head Office and branches with total donated amount of VND180,000,000.



JANUARY 2023

Donation to Hanoi Disability Care Center at Lien Minh hamlet, Ba Vi District, Hanoi City



MAY 2023

Donation to Hanoi Nurturing Disabled Children Center, Chuong My District, Hanoi City

DOANH NGHIỆP



NGÀY 28 THÁNG 11 NĂM 2023

Phòng giao dịch Cẩm Lệ – phòng giao dịch đầu tiên thuộc Chi nhánh Đà Nẵng chính thức khai trương.



NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2023

Phòng giao dịch Nhà Bè chính thức khai trương đưa PBVN vươn tới cột mốc đạt tổng số 40 chi nhánh/PGD trên toàn Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM DOANH NGHIỆP VỚI CỘNG ĐỒNG

Năm 2023, PBVN tiếp tục triển khai 04 sự kiện từ thiện thuộc Chương trình Từ thiện PBVN giai đoạn 2022 – 2023 với số tiền quyên góp khoảng 45.000.000 đồng mỗi sự kiện. Chương trình nhằm mục đích tiếp cận các hoàn cảnh khó khăn ở các địa điểm khác nhau trên toàn quốc. Các chuyến đi từ thiện được Hội sở và các chi nhánh của PBVN đồng tổ chức tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương với tổng số tiền quyên góp là 180.000.000 đồng.



THÁNG 1 NĂM 2023

Đại diện PBVN đến thăm và trao tặng nhu yếu phẩm tại Trung tâm Chăm sóc Người khuyết tật Hà Nội, thôn Liên Minh, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.



THÁNG 5 NĂM 2023

Đại diện PBVN hỗ trợ trẻ em tại Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY



JULY 2023

Donation to SOS Children's Village Go Vap, Go Vap district, HCMC



NOVEMBER 2023

Donation to Que Huong Charity Center, Di An City, Binh Duong Province

CORPORATE NETWORKING/BRANDING AWARENESS



5 AND 11 FEBRUARY 2023

PBVN participated as sponsors for the Lunar New Year 2023 event hosted by Malaysia Club Hanoi and Singapore Business Association Vietnam in Hanoi and Malaysia Business Chamber Vietnam in Hochiminh City.



18 MAY 2023

PBVN Binh Duong Branch staff attended the blood donation activity held by Trade Union unit of the banking industry of Binh Duong Province.

TRÁCH NHIỆM DOANH NGHIỆP VỚI CỘNG ĐỒNG



THÁNG 7 NĂM 2023

Đại diện PBNV hỗ trợ trẻ em tại Làng trẻ em SOS Gò Vấp, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.



THÁNG 11 NĂM 2023

Đại diện PBNV đến thăm và quyên góp cho Trung tâm Từ thiện Quê Hương, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

KẾT NỐI DOANH NGHIỆP/QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU



5 VÀ 11 THÁNG 2 NĂM 2023

Đại diện lãnh đạo và nhân viên PBNV với tư cách nhà tài trợ tham gia sự kiện Chào năm mới 2023 do Câu lạc bộ Malaysia Hà Nội và Hiệp hội doanh nghiệp Singapore tổ chức tại Hà Nội và sự kiện tương tự do Phòng Thương mại Malaysia tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh.



18 THÁNG 5 NĂM 2023

Cán bộ nhân viên PBNV Chi nhánh Bình Dương tham dự chương trình hiến máu nhân đạo do Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Bình Dương tổ chức.

CORPORATE NETWORKING/BRANDING AWARENESS



27 MAY 2023

PBVN Head Office successfully organized a roadshow event – Football Day for Children at Aeon Mall, Long Bien, Hanoi in conjunction with PBVN FIFA Women’s World Cup Promotion Campaign and in celebration of International Children Day 01/06.



9 – 11 JUNE 2023

PBVN participated in the event “Malaysia Madani Pavilion” held from 9 to 11 June 2023 at the Estella Place, Thu Duc City, Ho Chi Minh City as one of the sponsor and corporate exhibitor. PBVN took the opportunity to promote PBVN’s presence and branding awareness to the public. Branch Managers and staff actively engaged visitors to the booth to promote PBVN selected products and services such as PBVN VISA Credit Card, PB engage VN and MYR Remittance Campaign to customers.



21 JULY 2023

Mr. Chee Keng Eng attended the networking session “Majlis Ramah Mesra” with Malaysian businesses and community held by the Embassy of Malaysia in Hanoi on the occasion of the official visit of the Prime Minister of Malaysia Dato’ Seri Anwar Ibrahim to Hanoi – Vietnam



KẾT NỐI DOANH NGHIỆP/QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU



27 THÁNG 5 NĂM 2023

PBVN Hội sở tổ chức thành công sự kiện roadshow – Ngày hội bóng đá trẻ em tại Trung tâm thương mại Aeon Mall, Long Biên, Hà Nội nhân dịp tổ chức Chiến dịch PBVN FIFA Women’s World Cup Promotion Campaign và ngày quốc tế thiếu nhi 1-6.



9 – 11 THÁNG 6 NĂM 2023

PBVN tham gia sự kiện triển lãm “Malaysia Madani Pavilion” tổ chức từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 6 năm 2023 tại trung tâm Estella Place, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Với tư cách nhà tài trợ và trực tiếp tham dự dựng gian hàng trưng bày triển lãm, PBVN đã tận dụng cơ hội quảng bá thương hiệu ngân hàng cho đông đảo khách tham quan. Giám đốc các chi nhánh và nhân viên có mặt tại triển lãm giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng như thẻ tín dụng visa PBVN, ứng dụng trên điện thoại PB engage VN và chương trình tiền gửi MYR.



NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2023

Ông Chee Keng Eng tham dự diễn đàn kết nối doanh nghiệp “Majlis Ramah Mesra” với doanh nghiệp và cộng đồng Malaysia do đại sứ quán Malaysia tổ chức tại Hà Nội nhân chuyến thăm chính thức Hà Nội – Việt Nam của Thủ tướng Malaysia, ngài Dato’ Seri Anwar Ibrahim.



CORPORATE NETWORKING/BRANDING AWARENESS



13 AND 16 SEPTEMBER 2023

PBVN Management led by Mr Chee Keng Eng attended the 66th Malaysia Independence Day Celebration Gala Dinner at Hotel Equatorial, Ho Chi Minh City on 16 September 2023 and similar event marking the double milestone of Malaysia's 66th National and 60th Malaysia Day at Sheraton Hanoi hotel on 13 September 2023.



15 DECEMBER 2023

PBVN General Director Mr. Chee Keng Eng attended the year-end gathering organized by State Bank of Vietnam at its Headquarter in Hanoi.

KẾT NÓI DOANH NGHIỆP/QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU



NGÀY 13, 16 THÁNG 9 NĂM 2023

Ông Chee Keng Eng dẫn đầu đoàn đại diện PBVN tham dự tiệc gala kỷ niệm 66 năm ngày Quốc khánh Malaysia tại khách sạn Equatorial, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 9 năm 2023 và sự kiện tương tự chào mừng kỷ niệm 66 năm ngày Quốc khánh Malaysia và 60 năm ngày Thống nhất đất nước Malaysia tại khách sạn Sheraton Hanoi vào ngày 13 tháng 9 năm 2023.



NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2023

Tổng giám đốc PBVN, Ông Chee Keng Eng tham dự buổi gặp gỡ cuối năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức tại trụ sở Hà Nội.

STAFF RELATIONS



3 – 4 JUNE 2023

Gia Lam Branch organized a two-day teambuilding trip for staff to Ha Long City



24 – 25 JUNE 2023

Phu Nhuan Branch led by Manager Ms. Duong Thi Thai Hoa organized a team building at Vinh Hy Beach for staff.



13 – 18 JULY 2023

Hochiminh Branch organized for staff and their family members a memorable trip to Kuala Lumpur, Malaysia in two groups from 13 to 16 July 2023 and from 15 to 18 July 2023.

KẾT NỐI NHÂN VIÊN



NGÀY 3 – 4 THÁNG 6 NĂM 2023

PBVN Chi nhánh Gia Lâm tổ chức chuyến dã ngoại team-building 2 ngày cho nhân viên tại Quảng Ninh.



NGÀY 24 – 25 THÁNG 6 NĂM 2023

Giám đốc PBVN Chi nhánh Phú Nhuận, bà Dương Thị Thái Hòa cùng các cán bộ nhân viên chi nhánh tổ chức chuyến dã ngoại team building tại vịnh Vĩnh Hy.



NGÀY 13 – 18 THÁNG 7 NĂM 2023

PBVN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tổ chức cho cán bộ nhân viên và gia đình chuyến tham quan thành phố Kuala Lumpur, Malaysia trong hai đợt, từ ngày 13 – 16 tháng 7 năm 2023 và từ ngày 15 – 18 tháng 7 năm 2023.

STAFF RELATIONS



26 AUGUST 2023

Danang Branch's Trade Union organized a vacation trip for total 63 participants including staff and their families at Sandy Beach Non Nuoc Resort, Da Nang City.



29 SEPTEMBER – 1 OCTOBER 2023

Ms. Hoang Minh Giang & Ms. Nguyen Hoang Khanh Linh, both from the Credit Department of Danang Branch won the bronze medal for Women's Doubles at the sports festival for all banks in Danang city.



11 – 12 NOVEMBER 2023

PBVN Head Office (HOE) Trade Union in collaboration with the Bank organized a 2-day team-building trip for HOE staff to Dai Lai Lake, Vinh Phuc Province.

KẾT NỐI NHÂN VIÊN



NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2023

Công đoàn PBN Chi nhánh Đà Nẵng tổ chức chuyến dã ngoại cho nhân viên và gia đình tại khu nghỉ dưỡng Sandy Beach Non Nuoc Resort, thành phố Đà Nẵng.



NGÀY 29 THÁNG 9 – NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2023

Chị Hoàng Minh Giang và Nguyễn Hoàng Khánh Linh – cán bộ phòng Tín dụng, chi nhánh Đà Nẵng đạt giải Đồng, bộ môn Cầu lông nữ đôi tại hội thao ngành ngân hàng thành phố Đà Nẵng.



11 – 12 THÁNG 11 NĂM 2023

Công đoàn PBN Hội sở phối hợp với Ngân hàng tổ chức chuyến đi dã ngoại team-building 2 ngày cho cán bộ nhân viên Hội sở tại hồ Đại Lải, Vĩnh Phúc.

STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2023.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

In the opinion of the Board of Members of the Bank:

- (a) the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2023, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members of the Bank, at the date of this statement, has authorised the accompanying financial statements to issue.

On behalf of the Board of Members



Mr. Lee Chin Guan
Chairman

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Dato' Chang Kat Kiam".

Dato' Chang Kat Kiam
Member

Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Thành viên Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Ông Lee Chin Guan
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying financial statements of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”), which comprise the statement of financial position as at 31 December 2023, the related statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank’s Board of Members on 28 February 2024, as set out on pages 5 to 70.

Management’s Responsibility

The Bank’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor’s judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Bank’s preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank’s internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Bank’s Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Thành viên Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (continued)

Auditor's opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Public Bank Vietnam Limited as at 31 December 2023, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 23-02-00055-24-1



Wang Toon Kim
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0557-2018-007-1
Deputy General Director

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Tran Dinh Vinh'.

Tran Dinh Vinh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0339-2018-007-1

Hanoi, 28 February 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00055-24-1



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2023

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2023

	Note	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	4	113,656	179,754
II Balances with the State Bank of Vietnam (“SBV”)	5	497,824	793,014
III Deposits with and loans to other credit institutions (“CIs”)	6	19,213,758	14,062,819
1 Deposits with other credit institutions		19,213,758	14,062,819
VI Loans to customers		25,858,789	24,476,219
1 Loans to customers	8	26,191,222	24,759,442
2 Allowance for loans to customers	9	(332,433)	(283,223)
VIII Investment securities		3,045,763	2,399,228
1 Available-for-sale securities	10	3,045,763	2,399,228
X Fixed assets		261,751	246,373
1 Tangible fixed assets	11	227,836	220,826
<i>a Cost</i>		570,360	495,614
<i>b Accumulated depreciation</i>		(342,524)	(274,788)
3 Intangible fixed assets	12	33,915	25,547
<i>a Cost</i>		148,290	119,793
<i>b Accumulated amortisation</i>		(114,375)	(94,246)
XII Other assets		335,307	266,751
Receivables	13(a)	71,587	54,368
Accrued interest and fee receivables	13(b)	190,386	147,795
Other assets	13(c)	73,884	65,138
Allowance for other assets	13(d)	(550)	(550)
TOTAL ASSETS		49,326,848	42,424,158

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	4	113.656	179.754
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	497.824	793.014
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	19.213.758	14.062.819
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		19.213.758	14.062.819
VI Cho vay khách hàng		25.858.789	24.476.219
1 Cho vay khách hàng	8	26.191.222	24.759.442
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(332.433)	(283.223)
VIII Chứng khoán đầu tư		3.045.763	2.399.228
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	3.045.763	2.399.228
X Tài sản cố định		261.751	246.373
1 Tài sản cố định hữu hình	11	227.836	220.826
a Nguyên giá		570.360	495.614
b Giá trị hao mòn lũy kế		(342.524)	(274.788)
3 Tài sản cố định vô hình	12	33.915	25.547
a Nguyên giá		148.290	119.793
b Giá trị hao mòn lũy kế		(114.375)	(94.246)
XII Tài sản Có khác		335.307	266.751
1 Các khoản phải thu	13(a)	71.587	54.368
2 Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	190.386	147.795
3 Tài sản Có khác	13(c)	73.884	65.138
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13(d)	(550)	(550)
TỔNG TÀI SẢN		49.326.848	42.424.158

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2023 (continued)

	Note	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
B			
LIABILITIES AND OWNER' EQUITY			
LIABILITIES			
II			
Deposits and borrowings from other CIs	14	18,572,861	15,192,332
1 Deposits from other CIs		18,572,861	15,192,332
III			
Deposits from customers	15	21,341,019	18,410,820
IV			
Derivatives and other financial liabilities	7	13,278	10,960
VII			
Other liabilities	16	520,753	367,619
1 Accrued interest and fee payables		474,940	303,616
3 Other liabilities		45,813	64,003
TOTAL LIABILITIES		40,447,911	33,981,731
OWNER'S EQUITY			
VIII			
Equity	17	8,878,937	8,442,427
1 Capital		6,000,000	6,000,000
a Charter capital		6,000,000	6,000,000
2 Reserves		600,481	535,004
5 Retained earnings		2,278,456	1,907,423
TOTAL OWNER'S EQUITY		8,878,937	8,442,427
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		49,326,848	42,424,158

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

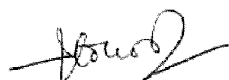
	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.572.861	15.192.332
1	Tiền gửi của các TCTD khác	18.572.861	15.192.332
III	Tiền gửi của khách hàng	21.341.019	18.410.820
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.278	10.960
VII	Các khoản nợ khác	520.753	367.619
1	Các khoản lãi, phí phải trả	474.940	303.616
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	45.813	64.003
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	40.447.911	33.981.731
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	8.878.937	8.442.427
1	Vốn của TCTD	6.000.000	6.000.000
a	Vốn điều lệ	6.000.000	6.000.000
2	Các quỹ của TCTD	600.481	535.004
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.278.456	1.907.423
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.878.937	8.442.427
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	49.326.848	42.424.158

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION AS AT 31 DECEMBER 2023 (continued)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Note	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
2	Foreign exchange commitments	6,176,933	611,122
	<i>Foreign currency purchase commitments</i>	18,184	5,645
	<i>Foreign currency sale commitments</i>	2,396	5,627
	<i>Swap commitments</i>	6,156,353	599,850
4	Letters of credit	111,910	135,350
5	Other guarantees	696,000	739,402
7	Uncollected loan interest and fees	133,106	107,296
8	Written-off bad debts	396,082	275,506
9	Other assets and documents in custody	9,020	8,800

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

28 February 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		<i>Thuyết minh</i>	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
2	Cam kết giao dịch hối đoái	31	6.176.933	611.122
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		18.184	5.645
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.396	5.627
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		6.156.353	599.850
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31	111.910	135.350
5	Bảo lãnh khác	31	696.000	739.402
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32	133.106	107.296
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33	396.082	275.506
9	Tài sản và chứng từ khác	34	9.020	8.800

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

STATEMENT OF INCOME

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023

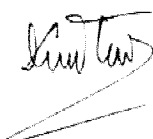
	Note	2023 VND million	2022 VND million	
1	Interest and similar income	18	3,052,290	2,145,776
2	Interest and similar expenses	18	(1,570,437)	(1,012,563)
I	Net interest income	18	1,481,853	1,133,213
3	Fee and commission income	19	63,121	65,257
4	Fee and commission expenses	19	(13,978)	(12,133)
II	Net fee and commission income	19	49,143	53,124
III	Net (loss)/gain from trading of foreign currencies	20	(64,032)	95,769
V	Net gain from trading of investment securities	21	13	-
5	Other income	22	10,529	2,253
6	Other expenses	22	(30)	(54)
VI	Net income from other activities	22	10,499	2,199
VII	TOTAL OPERATING INCOME		1,477,476	1,284,305
VIII	TOTAL OPERATING EXPENSES	23	(756,420)	(659,878)
IX	Net operating profit before allowance and provision expenses		721,056	624,427
X	Allowance expenses for credit losses	24	(174,063)	(43,898)
XI	PROFIT BEFORE TAX		546,993	580,529
7	Income tax expense - current	25	(110,483)	(117,751)
XII	Income tax expense	25	(110,483)	(117,751)
XIII	PROFIT AFTER TAX		436,510	462,778

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

28 February 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

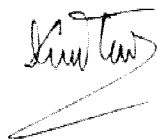
		Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	3.052.290	2.145.776
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(1.570.437)	(1.012.563)
I	Thu nhập lãi thuần	18	1.481.853	1.133.213
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	63.121	65.257
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	19	(13.978)	(12.133)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	19	49.143	53.124
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	(64.032)	95.769
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	13	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	22	10.529	2.253
6	Chi phí hoạt động khác	22	(30)	(54)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	22	10.499	2.199
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.477.476	1.284.305
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	23	(756.420)	(659.878)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		721.056	624.427
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(174.063)	(43.898)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		546.993	580.529
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(110.483)	(117.751)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	(110.483)	(117.751)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		436.510	462.778

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chèo Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

STATEMENT OF CASH FLOWS

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (DIRECT METHOD)

	2023 VND million	2022 VND million
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01 Interest and similar income received	3,009,699	2,107,426
02 Interest and similar expenses paid	(1,399,113)	(954,471)
03 Net fee and commission income received	49,143	53,124
04 Net payments for/receipts from trading activities of foreign currencies and securities	(63,982)	95,845
05 Other income received	316	1,114
06 Receipts from recovery of bad debts previously written off	10,037	1,085
07 Payments for operating and salary expenses	(666,261)	(568,305)
08 Income tax paid during the year	(131,006)	(107,412)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities	808,833	628,406
Changes in operating assets		
10 (Increase)/decrease in investment securities	(646,535)	208,792
11 Decrease in derivatives and other financial assets	-	15,211
12 Increase in loans to customers	(1,431,780)	(3,924,789)
13 Utilisation of allowances for credit losses	(124,890)	(26,635)
14 Increase in other assets	(25,965)	(4,407)
Changes in operating liabilities		
16 Increase in deposits and borrowings from other CIs	3,380,529	6,118,914
17 Increase in deposits from customers	2,930,199	1,573,541
20 Increase in derivatives and other financial liabilities	2,318	10,960
21 Increase in other liabilities	2,332	3,415
I NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES	4,895,041	4,603,408
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
01 Purchase of fixed assets	(105,536)	(66,866)
02 Proceeds from disposals of fixed assets	146	-
II NET CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES	(105,390)	(66,866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.009.699	2.107.426
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(954.471)	(578.452)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	49.143	53.124
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(63.982)	95.845
05 Thu nhập/(chi phí) khác nhận được/(đã trả)	316	1.114
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.037	1.085
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(666.261)	(568.305)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(131.006)	(107.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	808.833	628.406
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(646.535)	208.792
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	15.211
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.431.780)	(3.924.789)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(124.890)	(26.635)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(25.965)	(4.407)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
16 Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	3.380.529	6.118.914
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.930.199	1.573.541
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.318	10.960
21 Tăng khác về nợ hoạt động	2.332	3.415
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.895.041	4.603.408
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(105.536)	(66.866)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	146	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(105.390)	(66.866)

STATEMENT OF CASH FLOWS FOR THE YEAR ENDED

(Direct method - continued)

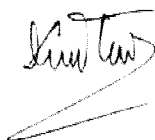
	2023 VND million	2022 VND million
IV NET CASH FLOWS DURING THE YEAR	4,789,651	4,536,542
V CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	15,035,587	10,499,045
VII CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR (Note 26)	19,825,238	15,035,587

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

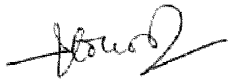
28 February 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
IIV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	4.789.651	4.536.542
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	15.035.587	10.499.045
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 26)	19.825.238	15.035.587

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. REPORTING ENTITY

(a) Establishment and operation

Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) is a 100% foreign-owned bank established and registered in Vietnam.

The Bank was established and operates under The Establishment and Operation License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam (“the SBV”) dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April 1992 and registered for the 17th change on 21 April 2022.

The Bank’s principal activities are mobilising and receiving short-, medium- and long-term deposits from organisations and individuals; making short-, medium- and long-term loans and advances to organizations and individuals based on the nature and capability of the Bank’s capital resources; conducting settlement and cash services and other banking services as approved by the SBV; investment in bonds and trading foreign currencies in accordance with the provisions of law.

(b) Charter capital

As at 31 December 2023, the Bank’s charter capital was VND6,000,000 million (31/12/2022: VND6,000,000 million).

(c) Location and operation network

The Bank’s Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floor, Tungshing Square Building, No. 2 Ngo Quyen street, Ly Thai To ward, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2023, the Bank had one (1) Head Office, twenty-two (22) branches and eighteen (18) transaction offices (31/12/2022: one (1) Head Office, twenty (20) branches and twelve (12) transaction offices).

(d) Number of employees

As at 31 December 2023, the Bank had 1,121 employees (31/12/2022: 964 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. These standards and statutory requirements may differ in some material respects from the International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows of the Bank in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, the accompanying financial statements is not designed for those who are not informed about Vietnamese accounting principles, procedures and practices applicable to credit institutions.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.000.000 triệu VND (31/12/2022: 6.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch (31/12/2022: một (1) Hội sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và mười hai (12) phòng giao dịch).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1.121 nhân viên (31/12/2022: 964 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**2. BASIS OF PREPARATION** (continued)**(b) Basis of measurement**

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the direct method.

(c) Annual accounting period

The Bank's annual accounting period is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Bank's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). These financial statements have been prepared and presented in Vietnam Dong ("VND"), rounded to the nearest million ("VND million").

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Bank in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

All transactions are recorded in their original currencies. Monetary items denominated in currencies other than VND are translated into VND at average exchange rate for spot selling and buying of the Bank at the end of the last working day of the annual accounting period ("the spot exchange rate") if the difference between this rate and the weighted average buying and selling rate of the last working day of the accounting period is less than 1% (refer to Note 40 for details of foreign exchange rates as at 31 December 2023 and 31 December 2022). If the difference between the spot exchange rate at the end of the last working day of the annual accounting period and the weighted average buying and selling rate of the last working day of the annual accounting period is 1% or more, the Bank shall use the weighted average buying and selling rate of the last working day of the annual accounting period. Non-monetary items denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates of exchange ruling at the transaction dates.

Income and expense transactions incurred in currencies other than VND are translated into VND using the exchange rates ruling at the transaction dates.

Exchange differences arising from revaluation of assets and liabilities denominated in currencies other than VND at monthly reporting dates are recorded in "Foreign exchange differences" account in the equity in the statement of financial position and recognised to the statement of income at the end of the annual accounting period.

(b) Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, gold and gemstones, balances with the SBV, balances with and loans to other credit institutions with original term to maturity not exceeding three months, treasury bills and other short-term valuable papers which are eligible for discounting with the SBV, investments securities with recoverability or maturity not exceeding three months that are readily convertible into known amounts of cash, and that are subjected to an insignificant risk of change in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh 40). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(c) Deposits with and loans to other credit institutions**

Deposits with other CIs are demand deposits, deposits with other CIs with original terms not exceeding 3 months. Loans to other CIs are loans with original terms to maturity of not exceeding 12 months. Deposits with other CIs except for demand deposits, and loans to other CIs are stated at the amount of the outstanding principal less any specific allowance.

Demand deposits with other credit institutions are recorded at cost.

Credit risk classification of term deposits with and loans to other CIs and allowance thereof is made in accordance with Circular No. 11/2021/TT-NHNN dated 30 July 2021 (“Circular 11”) of the State of Bank of Vietnam on classification of assets level and method of allowance making, and use of allowance against credit risk in banking activities of credit institutions and foreign banks’ branches. Accordingly, the Bank has provided specific allowance for term deposits with and loans to other credit institutions in accordance with the methods described in Note 3(e).

In accordance with Circular 11, the Bank is not required to make general allowance for deposits with and loans to other CIs.

(d) Loans to customers

Loans to customers are stated at the amount of the principal outstanding at the end of the accounting period.

Short-term loans are those with a repayment date within 1 year from the loan disbursement date. Medium-term loans are those with a repayment date between 1 to 5 years from the loan disbursement date. Long-term loans are those with a repayment date of more than 5 years from the loan disbursement date.

Debt classification and allowance for credit losses are made in accordance with Circular 11 as described in Note 3(e).

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks**(i) Debt classification**

Classification of term deposits with and loans to other credit institutions, unlisted corporate bonds (including bonds issued by other CIs), loans and advances to customers, and entrusted extension of credit (collectively referred to as “debts”) are implemented using the method based on the quantitative element as stipulated in Article 10 of Circular 11. The Bank implements monthly debt classification based on loan principals balance at the last day of the month, as follows:

Debt group		Overdue status
1	Current	(a) Current debts that being assessed as fully and timely recoverable, both principals and interests; or (b) Debts which are overdue for a period of less than 10 days and being assessed as fully recoverable, both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable, both remaining principals and interests.
2	Special mention	(a) Debts which are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts which are restructured repayment term for the first time.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại TCTD khác trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt group		Description
3	Sub-standard	<p>(a) Debts which are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or</p> <p>(b) Debts which are extended repayment term for the first time and undue; or</p> <p>(c) Debts which are exempted or reduced interests because customers do not have sufficient capability to pay all interests under credit contracts; or</p> <p>(d) Debts in one of the following circumstances which remain unrecovered during a period of 30 days after the date of the recovery decision:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Debts in breach of clauses 1, 3, 4, 5 or 6 of Article 126 of the Law on Credit Institutions; or • Debts in breach of clauses 1, 2, 3 or 4 of Article 127 of the Law on Credit Institutions; or • Debts in breach of clauses 1, 2 or 5 of Article 128 of the Law on Credit Institutions. <p>(e) Debts are required to be recovered under inspection conclusions; or</p> <p>(f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered within a period of less than 30 days from the effective dates of recovery decisions.</p>
4	Doubtful	<p>(a) Debts which are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or</p> <p>(b) Debts of which the repayment term are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or</p> <p>(c) Debts of which the repayment term are restructured for the second time and undue; or</p> <p>(d) Debts which are specified in point (d) of loan Group 3 have not been recoverable for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or</p> <p>(e) Debts which must be recovered under inspection conclusions but fail to be repaid although recovery term was overdue from 60 days ago; or</p> <p>(f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered within a period of from 30 days to 60 days from the effective dates of recovery decisions.</p>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt group		Description
5	Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment term are restructured for the first time but still overdue for a period of 91 days or more than under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment term are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment term are restructured for the third time or more, whether loans are overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of loan Group 3 have not been recoverable for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts which are required to be recovered under inspection conclusions but fail to be repaid and the recovery term was overdue for more than 60 days; or (g) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions due to borrowers' breach of agreements, but are not yet recovered in more than 60 days from the effective dates of recovery decisions; or (h) Debts of customers being credit institutions which are announced by SBV to place in special control status, or foreign bank branches of which capital and assets are blockaded.

Bad debts are debts within Groups 3, 4 and 5.

Payments made in replacement of off-balance sheet commitments are classified based on the number of overdue days, starting from the date when the Bank committed obligations:

- Group 3 - Sub-standard debts: overdue for less than 30 days;
- Group 4 - Doubtful debts: overdue for between 30 days and less than 90 days;
- Group 5 - Loss debts: overdue for 90 days or more.

In cases where a customer has more than one debt with the Bank, if a debt is reclassified to a higher risk group, the Bank is required to reclassify the other debts of that customers to that higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated debt to a customer, the Bank classifies debts (including the syndicated debt) of the customer to a higher risk group of the risk assessment made by the participating banks and made by the Bank.

The Bank also collects debt classification results of the customers provided by the Credit Information Center of SBV ("CIC") at the date of debt classification to adjust its own classification of debts and off-balance sheet commitments. If a customer's debts and off-balance sheet commitments are classified in a debt group that has a lower risk than the debt groups provided in CIC's list, the Bank shall adjust its classification of debts and off-balance commitments following the debt groups provided by CIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt classification for loans having rescheduled debt repayment term, exempted or reduced interest and fees in order to support customers affected by Covid-19 pandemic

The Bank has adopted Circular No. 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 (“Circular 01”) issued by the SBV on providing regulations on restructuring of loan repayment periods, exemption/reduction of interest/fees and keeping loan groups unchanged to assist customers affected by the Covid-19 pandemic, Circular No. 03/2021/TT-NHNN dated 2 April 2021 (“Circular 03”) issued by the SBV on amending and supplementing to some articles of Circular 01 and Circular No. 14/2021/TT-NHNN dated 7 September 2021 (“Circular 14”) issued by the SBV on amending and supplementing to some articles of Circular 01. Accordingly, for debts:

- granted before 1 August 2021;
- incurred principal and/or interest during the period from 23 January 2020 to 30 June 2022;
- the outstanding debt may be rescheduled in the following cases: the outstanding debt is undue or up to 10 days overdue from the due date according to the agreement; debt repayment period according to the contract; or the outstanding debt is incurred before 23 January 2020 and becomes overdue during the period from 23 January 2020 to 29 March 2020; or the outstanding debt is incurred from 23 January 2020 to before 10 June 2020 and becomes overdue before 17 May 2021; or the outstanding debt is incurred from 10 June 2020 to before 1 August 2021 and becomes overdue during the period from 17 July 2021 to before 7 September 2021;

and the borrower is unable to repay the principal and/or interest on schedule under the loan agreement due to decrease in revenue or income caused by Covid-19 pandemic, the Bank is allowed to reschedule loan repayment periods, grant exemption/reduction of interest/fees and loan groups as follow:

Debts	Debt classification
Incurred before 23 January 2020	Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to 23 January 2020.
Incurred from 23 January 2020 to before 1 August 2021	<ul style="list-style-type: none"> Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of being restructured repayment term for the first time; or Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of being overdue; or Loan groups are kept unchanged from those classified at the most recent date prior to the date of exemption/reduction of interest/fees for the first time.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(i) Debt classification (continued)

Debt classification for loans having rescheduled debt repayment term and keeping loan groups unchanged in order to support customers in difficulties

The Bank has adopted Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 (“Circular 02”) issued by the SBV on providing regulations on restructuring of loan repayment periods and keeping loan groups unchanged in order to support customers in difficulties. Accordingly, for debts:

- granted before 24 April 2023 and from lending and financial leasing activities;
- incurred principal and/or interest during the period from 24 April 2023 to 30 June 2024;
- with the outstanding debt balance being undue or up to 10 (ten) days overdue from the due date according to the contract/agreement; the borrower is evaluated by the Bank as being unable to repay the principal and/or interest on schedule under the signed loan contract, agreement due to decrease in revenue or income compared to that in the plan for payment of loan principals and/or interests under the contract or agreement; and evaluated by the Bank as being able to pay off the loan principal and/or interest on the rescheduled due date;
- and not in violation of laws,

the Bank is allowed to reschedule loan repayment periods and keeping loan groups unchanged as those at the most recent date to the reschedule date.

(ii) Specific allowance for credit risks

According to Circular 11, specific allowance for credit risks is determined based on the outstanding principals of debts and debt classification results by each customer at the last day of the month. Specific allowance for credit risks is calculated based on the following allowance rates and loan principals balance less the discounted value of collateral assets:

Debt group	Rate of specific allowance
1 – Current	0%
2 – Special mention	5%
3 – Sub-standard	20%
4 – Doubtful	50%
5 – Loss	100%

The maximum discounted value and rate of collateral assets is determined in accordance with regulations in Circular 11 whereby each type of collateral assets has a certain maximum deduction rate for the purpose of calculating the risk allowance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Phân loại nợ (tiếp theo)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks (continued)

(ii) *Specific allowance for credit risks (continued)*

Additional specific allowance in accordance with Circular 03

The Bank determines and records the additional allowance for borrowers whose debts are rescheduled or granted interest exemption or reduction allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged as prescribed by Circular 03 as follows:

Additional allowance	Deadline
At least 30% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2021
At least 60% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2022
100% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged	By 31 December 2023

As at 31 December 2023, the Bank has made additional specific allowances amounting to 100% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged (as at 31 December 2022: 60%).

Additional specific allowance in accordance with Circular 02

The Bank determines and records the additional allowance for borrowers whose debts are rescheduled or granted interest exemption or reduction allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged as prescribed by Circular 02 as follows:

Additional allowance	Deadline
At least 50% of the total specific allowance amount required to be made	By 31 December 2023
100% of the total specific allowance amount required to be made	By 31 December 2024

As at 31 December 2023, the Bank has made additional specific allowances amounting to 50% of the difference of specific allowance if not applying the policy on keeping loan groups unchanged.

(iii) **General allowance for credit risks**

According to Circular 11, general allowance is required at the rate of 0.75% of total outstanding debt balance of which are classified into Groups 1 to 4 at the last day of the month, excluding balances with and loans to other credit institutions, purchases of promissory notes, certificates of deposits or bonds issued by other credit institutions and repos of government bonds.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung bằng 100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ (31/12/2022: 60%).

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung bằng 50% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(e) Debt classification and the allowance rate and method of making allowance for credit risks**
(continued)**(iv) Write-off of bad debts**

According to Circular 11, loans and advances to customers are written off against the allowance when loans and advances to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations and enterprises) or borrowers are deceased or missing (for borrowers being individuals).

Loans are written-off at the discretion of the Bank's Risk Settlement Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of bad debts, including legal actions, have been fruitless.

Debts written-off against allowance are recorded as off-balance sheet items for following up and collection. The amounts collected from the debts previously written-off are recognised in the statement of income upon receipt.

(v) Allowance for off-balance sheet commitments

According to Circular 11, the classification of off-balance sheet commitments is conducted solely for risk management, credit quality supervision of credit granting activities. No allowance is made for off-balance sheet commitments, except where the Bank has been required to make payment under the guarantee contract, in which case the payment on behalf is classified and allowance is made for in accordance with policy in this note.

(f) Investment securities**(i) Classification**

Investment securities are classified into two categories: held-to-maturity investment securities and available-for-sale investment securities. The Bank classifies investment securities at the purchase date. According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 of the SBV, The Bank is allowed to reclassify investment securities for a maximum of one time after initial recognition at the date of acquisition.

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale investment securities are debt securities or equity securities, which are acquired for an indefinite period and may be sold at any time.

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities with fixed maturities and fixed or determinable payment where the Bank's management has the intention and ability to hold until maturity.

(ii) Recognition

The Bank recognises investment securities on the date when it becomes a party to the contractual provision of these securities (trade date accounting).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(f) Investment securities (continued)

(iii) *Measurement*

Debt securities

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially recorded at cost, including purchase price plus any directly attributable costs such as brokerage fees, transaction fees, information fees, taxes, levies and bank charges (if any). They are subsequently recognised at amortised cost (affected by premium/discount amortisation) less allowance for risk of investment securities (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premium and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the statement of income on a straight-line basis over the period from acquisition date to maturity date.

Allowance for diminution in value of investment securities is determined based on actual market prices in compliance with The actual bond price on the market is the latest trading price at the Stock Exchange within 10 days to the end of the accounting period. If there is no transaction within 10 days to the end of the accounting period, the Bank will not make allowance for these investments. The Bank does not make allowance for Government bonds, Government-guaranteed bonds, and municipal bonds which are classified as investment securities.

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities of unlisted enterprises are recognised at cost less allowance for credit risks in accordance with Circular 11 as described in Note 3(e).

Other held-to-maturity investment securities are stated at cost less allowance for diminution in value. Provision for diminution in value is made when there are signs of a prolonged decline in securities prices or there is strong evidence that it is difficult for the Bank to fully recover the investment and the Bank does not make provision for devaluation of securities for short-term price changes.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to maturity investment securities is recognised in the statement of income on an accrual basis. The accumulated interest income before the acquisition date is recognised as a decrease in cost upon receipt.

The allowance for diminution in value of investment securities mentioned above is reversed if their price or their recoverable value subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(iv) *De-recognition*

The Bank derecognises available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities when the contractual rights to the cash flows from these securities have expired or when the significant risks and rewards of ownership of these securities have been transferred.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iii) *Đo lường*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(g) Tangible fixed assets****(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income during the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

Renovation of buildings	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years

h) Intangible fixed assets**Software**

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software costs are amortised on a straight-line basis in a period ranging from 3 to 6 years.

(i) Other assets

Other assets, except receivables from credit activities, are stated at cost less allowance for on-balance sheet assets.

Allowance for on-balance sheet assets are made based on overdue periods of debts or estimated loss arising from undue debts of which the indebted economic organisations fall bankrupt or are undergoing dissolution procedures; debtors are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Allowance expense is recorded in operating expense during the year.

For the overdue assets, the Bank applies the allowance rates by overdue period as follows:

Overdue status	Rate of allowance
From 6 months to below 1 year	30%
From 1 year to below 2 years	50%
From 2 years to below 3 years	70%
From 3 years and above	100%

Allowance for on-balance sheet assets is made for possible loss of other assets which are not yet due for payment after considering the recoverability of these assets.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(i) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(j) Deposits and borrowings from other CIs, deposits from customers**

Deposits and borrowings from other CIs, deposits from customers are stated at cost.

(k) Derivative financial instruments

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, adjust or reduce foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purposes of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Unrealized gains or losses are recognized in the “Foreign exchange differences” under “Owner’s equity” in the statement of financial position and will be transferred to the income statement at the end of the annual accounting period.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Unrealized gains or losses are recognized in the “Foreign exchange differences” under “Owner’s equity” in the statement of financial position and will be transferred to the income statement at the end of the annual accounting period. Whilst, differences in interest rate swaps are recognized in the income statement on an accrual basis.

(l) Other payables

Other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Bank has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(n) Charter capital

Charter capital is recognized on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(o) Reserves and funds

According to Decree No. 93/2017/ND-CP dated 7 August 2017 issued by the Government of Vietnam providing regulations on the financial regime applicable to credit institutions (“Decree 93”), the Bank is required to make the following allocations before distribution of profits:

	Annual allocation	Maximum balance
Reserve to supplement charter capital	5% of profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax	Not stipulated

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” dưới khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(l) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ khác khoản được trình bày tại Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f) và 3(i), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(o) Reserves and funds** (continued)

The purpose of financial reserve is to cover the remaining losses to property that occurred in the course of business after such losses being compensated by the organisations, individuals causing the loss, indemnity and allowance; and to use for other purposes in accordance with the laws. The statutory reserves are non-distributable and are classified as part of equity.

Other allocation of funds and its utilisation are at the discretion of the Board of Members of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank's Charter.

The appropriation from profit after tax to statutory reserves is made at the end of the year.

(p) Employee benefits

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Bank are excluded.

On 24 October 2012, the Ministry of Finance issued Circular No. 180/2012/TT-BTC ("Circular 180") guiding the financial handling of unemployment allowance for employees at enterprises. This Circular stipulates that when preparing the 2012 financial statements, if the enterprise's unemployment fund balance is not zero, the enterprise must record other income increases in 2012 and must not transfer the balance to use the fund next year. Accordingly, the Bank has reversed the balance of the severance allowance provision. This change in accounting policy has been applied prospectively since 2012.

Pursuant to Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009 the Bank and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. Unemployment insurance paid by the Bank for the service period of employees is recognised as expenses in the statement of income when these expenses are incurred.

(q) Commitments and contingent liabilities

At any point of time, the Bank has outstanding credit commitments. These commitments are approved and unutilised loans and overdraft facilities. The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the contingent liabilities and commitments will expire without any advanced payment, in whole or in part. Therefore, these commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

(r) Revenue**(i) Interest income**

Interest income is recognised in the statement of income on an accrual basis, except for interest on loans classified in Group 2 to Group 5 described in Note 3(e) and debts kept unchanged in Group 1 as a result of adoption of Circular 01, Circular 03, Circular 14 and Circular 02 as described in Note 3(e) which is recognised upon receipt. When loans are classified in Group 2 to Group 5 as described in Note 3(e) or kept unchanged in Group 1 as a result of adoption of Circular 01, Circular 03, Circular 14 and Circular 02 as described in Note 3(e), interest receivable will be derecognised and recorded as off-balance sheet items. Interest on these debts are recognised in the statement of income upon receipt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(p) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)**(r) Revenue** (continued)**(ii) Fee and commission income**

Fees and commission income includes income from settlement services, guarantee services, bancassurance services, cashier services and other services.

Fees and commission income are recognised in the statement of income upon completion of the services rendered.

(iii) Income from investing activities

Income from sale of securities is recognised in the statement of income upon receipt of the order matching notice from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (listed securities) and completion of the assets transfer agreement (unlisted securities) and is determined based on the differences between selling price and weighted average cost of securities sold.

(s) Interest expenses

Interest expenses are recognised in the statement of income on an accrual basis.

(t) Fee and commission expenses

Fee and commission expenses are recognised in the statement of income when these expenses are incurred.

(u) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(v) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Doanh thu (tiếp theo)

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bán chéo bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(s) Chi phí lãi

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(w) Related parties

Parties are considered to be related to the Bank if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Bank and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(x) Nil balances

Items or balances required by Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2014 (“Circular 49”) amending and supplementing a number of articles of financial reporting system of credit institutions accompanying Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 and the chart of accounts of credit institutions accompanying with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004 of the SBV’s Governor that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

(y) Financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Bank’s financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Bank classifies its financial instruments as follows:

(i) *Financial assets*

Financial assets at fair value through profit or loss:

A financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as at fair value through profit or loss.

Held-to-maturity investments:

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Bank has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Bank upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- those that the Bank designates as available-for-sale; or
- those that meet the definition of loans and receivables.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(y) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

(y) Financial instruments (continued)

(i) Financial assets (continued)

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Bank intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that the Bank on initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- that the Bank upon initial recognition designates as available-for-sale; or
- for which the Bank may not recover substantially all of its initial investment, other than because of Credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

Available-for-sale financial assets

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or that are not classified as:

- financial assets at fair value through profit or loss;
- held-to-maturity investments; or
- loans and receivables.

(ii) Financial liabilities

Financial liabilities at fair value through profit or loss

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:
 - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as at fair value through profit or loss.

Financial liabilities carried at amortised cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

4. CASH ON HAND

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Cash on hand in VND	93,420	143,180
Cash on hand in USD	19,903	36,533
Cash on hand in other foreign currencies	333	41
	113,656	179,754

5. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Balances with the State Bank of Vietnam		
- In VND	471,892	754,652
- In USD	25,932	38,362
	497,824	793,014

Balances with the SBV consist of a compulsory reserve requirement ("CRR") for liquidity and a current account.

Under the SBV's regulations relating to the compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement. The monthly average balance of the reserve must not be less than corresponding CRR rates multiplied with preceding month's average balances of deposits.

The CRR rates at the year-end were as follows:

	CRR rate	
	31/12/2023	31/12/2022
Preceding month average balances of:		
■ Demand deposits and deposits with term of less than 12 months in VND	3%	3%
■ Deposits in VND with term of and more than 12 months	1%	1%
■ Demand deposits and deposits with term of less than 12 months in foreign currencies	8%	8%
■ Deposits in foreign currencies with term of and more than 12 months	6%	6%
■ Deposits in foreign currencies with foreign credit institutions	1%	1%

Annual interest rates at the year-end were as follows:

	31/12/2023	31/12/2022
Compulsory reserve requirement in VND	0.50%	0.50%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Current account in VND	0.00%	0.00%
Current account in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

4. TIỀN MẶT

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	93.420	143.180
Tiền mặt bằng USD	19.903	36.533
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	333	41
	113.656	179.754

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	471.892	754.652
- Bằng USD	25.932	38.362
	497.824	793.014

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
Số dư bình quân tháng trước của:		
■ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
■ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
■ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

6. DEPOSITS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Current accounts		
Current accounts in VND	29,697	10,723
Current accounts in USD	2,350,077	267,670
Current accounts in other foreign currencies	49,804	35,516
	2,429,578	313,909
Term deposits		
Term deposits in VND	2,110,000	2,950,000
Term deposits in USD	14,674,180	10,798,910
	16,784,180	13,748,910
	19,213,758	14,062,819

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2023	31/12/2022
Demand deposits in VND	0.00% - 0.50%	0.00% - 0.50%
Demand deposits in USD	0.00% - 0.10%	0.00% - 0.10%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00% - 0.55%	0.00% - 0.55%
Term deposits in VND	3.00% - 4.40%	2.80% - 5.00%
Term deposits in USD	5.15% - 5.80%	4.22% - 5.18%

Balances with and loans to other CIs by groups were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Group 1 - Current debts	16,784,180	13,748,910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.697	10.723
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	2.350.077	267.670
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	49.804	35.516
	2.429.578	313.909
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.110.000	2.950.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	14.674.180	10.798.910
	16.784.180	13.748.910
	19.213.758	14.062.819

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00% - 4,40%	2,80% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	5,15% - 5,80%	4,22% - 5,18%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	16.784.180	13.748.910

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

7. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Details of financial derivatives at the end of the year were as follows:

31 December 2023	Total contract nominal value VND million	Total carrying value	
		Assets VND million	Liabilities VND million
Derivative financial instruments			
Foreign exchange swap contracts	6,126,068	-	13,278
	6,126,068	-	13,278

31 December 2022	Total contract nominal value VND million	Total carrying value	
		Assets VND million	Liabilities VND million
Derivative financial instruments			
Foreign exchange swap contracts	601,710	-	10,960
	601,710	-	10,960

8. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Commercial loans in USD	610,552	1,223,888
Commercial loans in VND	25,580,670	23,535,554
	26,191,222	24,759,442

Loans portfolio by loans group were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Group 1 – Current	24,925,808	23,931,973
Group 2 – Special mention	383,936	350,631
Group 3 – Substandard	112,427	67,150
Group 4 – Doubtful	403,724	58,224
Group 5 – Loss	365,327	351,464
	26,191,222	24,759,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	6.126.068	-	13.278
	6.126.068	-	13.278

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	601.710	-	10.960
	601.710	-	10.960

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	610.552	1.223.888
Cho vay thương mại bằng VND	25.580.670	23.535.554
	26.191.222	24.759.442

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	24.925.808	23.931.973
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	383.936	350.631
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	112.427	67.150
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	403.724	58.224
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	365.327	351.464
	26.191.222	24.759.442

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

8. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

Loans portfolio by term were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Short term loans	14,424,896	13,199,826
Medium term loans	1,133,193	1,177,669
Long term loans	10,633,133	10,381,947
	26,191,222	24,759,442

Loans portfolio by type of customers and economic entities were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
State-owned enterprises	3,473	51,055
Joint stock companies	4,712,966	4,523,626
Limited liability companies	8,967,136	8,463,006
Foreign invested enterprises	854,177	1,106,646
Individual and others	11,653,470	10,615,109
	26,191,222	24,759,442

Loans portfolio by industry sectors were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	6,026,080	4,703,481
Processing, manufacturing	4,592,721	5,270,321
Water supply and waste treatment	50,724	25,414
Hospitality	139,441	188,955
Education and training	41,076	42,228
Real estate development and property investments	377,722	257,633
Households services, production of material products and services used by households	9,920,295	9,379,295
Financial services	169,808	179,509
Recreational, cultural, sporting activities	44,145	9,346
Agricultural, forestry and aquaculture	69,483	40,028
Information and communication	83,934	61,119
Transportation and storage	609,869	812,543
Construction	1,265,482	1,105,817
Healthcare and community development	69,650	111,818
Other services activities	2,730,792	2,571,935
	26,191,222	24,759,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.424.896	13.199.826
Nợ trung hạn	1.133.193	1.177.669
Nợ dài hạn	10.633.133	10.381.947
	26.191.222	24.759.442

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	3.473	51.055
Công ty cổ phần	4.712.966	4.523.626
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	8.967.136	8.463.006
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	854.177	1.106.646
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	11.653.470	10.615.109
	26.191.222	24.759.442

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	6.026.080	4.703.481
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.592.721	5.270.321
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	50.724	25.414
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	139.441	188.955
Giáo dục và đào tạo	41.076	42.228
Phát triển và đầu tư bất động sản	377.722	257.633
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	9.920.295	9.379.295
Dịch vụ tài chính	169.808	179.509
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	44.145	9.346
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	69.483	40.028
Thông tin và truyền thông	83.934	61.119
Vận tải và kho bãi	609.869	812.543
Xây dựng	1.265.482	1.105.817
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	69.650	111.818
Hoạt động dịch vụ khác	2.730.792	2.571.935
	26.191.222	24.759.442

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

8. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2023	31/12/2022
Commercial loans in USD	5.53% - 7.97%	2.60% - 7.72%
Commercial loans in VND	3.50% - 13.18%	5.00% - 13.18%

9. ALLOWANCE FOR LOANS TO CUSTOMERS

Allowance for loans to customers includes:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
General allowance (i)	193,694	183,059
Specific allowance (ii)	138,739	100,164
	332,433	283,223

(i) Movements in general allowance for loans to customers were as follows:

	2023 VND million	2022 VND million
Opening balance	183,059	154,428
General allowance made during the year (Note 24)	10,635	28,631
Closing balance	193,694	183,059

(ii) Movements in specific allowance for loans to customers were as follows:

	2023 VND million	2022 VND million
Opening balance	100,164	111,456
Specific allowance made during the year (Note 24)	163,428	15,267
Allowance utilised during the year	(124,890)	(26,635)
Foreign exchange difference	37	76
Closing balance	138,739	100,164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Cho vay thương mại bằng USD	5,53% - 7,97%	2,60% - 7,72%
Cho vay thương mại bằng VND	3,50% - 13,18%	5,00% - 13,18%

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	193.694	183.059
Dự phòng cụ thể (ii)	138.739	100.164
	332.433	283.223

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	183.059	154.428
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 24)	10.635	28.631
Số dư cuối năm	193.694	183.059

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	100.164	111.456
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 24)	163.428	15.267
Sử dụng dự phòng trong năm	(124.890)	(26.635)
Chênh lệch tỷ giá	37	76
Số dư cuối năm	138.739	100.164

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

10. INVESTMENT SECURITIES

Available-for-sale investment securities

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Debt securities		
- Government bonds (i)	1,463,292	965,809
- Bonds issued by other local CIs (ii)	1,582,471	1,433,419
	3,045,763	2,399,228

- (i) The terms of the government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 7 to 10 years (31/12/2022: from 7 to 10 years) with annual interest rates ranging from 1.40% p.a to 6.10% p.a (31/12/2022: from 1.40% p.a to 6.10% p.a). Interest is paid annually.
- (ii) The terms of bonds issued by other local CIs are 7 to 10 years (31/12/2022: 5 to 10 years) with annual interest rates in the ranging from 6.23% p.a to 8.50% p.a as at 31 December 2023 (31/12/2022: from 6.58% p.a to 8.80% p.a). Interest is paid annually.

Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Group1 – Current debts	1,582,471	1,433,419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	1.463.292	965.809
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.582.471	1.433.419
	3.045.763	2.399.228

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm (31/12/2022: từ 7 đến 10 năm) và lãi suất từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm (31/12/2022: từ 1,40%/năm đến 6,10%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 7 đến 10 năm (31/12/2022: 5 đến 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6,23%/năm đến 8,50%/năm (31/12/2022: 6,58%/năm đến 8,80%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.582.471	1.433.419

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Year ended 31 December 2023:

	<i>Renovation of buildings VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	221,113	223,374	51,127	495,614
Addition during the year	40,105	33,608	3,326	77,039
Disposals/write-offs	(479)	(1,024)	(790)	(2,293)
Closing balance	260,739	255,958	53,663	570,360
Accumulated depreciation				
Opening balance	107,996	134,855	31,937	274,788
Charge for the year	30,860	32,884	6,285	70,029
Disposals/write-offs	(479)	(1,024)	(790)	(2,293)
Closing balance	138,377	166,715	37,432	342,524
Net book value				
Opening balance	113,117	88,519	19,190	220,826
Closing balance	122,362	89,243	16,231	227,836

Included in tangible fixed assets were assets costing VND129,074 million which were fully depreciated as of 31 December 2023 (31/12/2022: VND89,248 million), but which are still in active use.

Year ended 31 December 2022:

	<i>Renovation of buildings VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	195,918	198,087	46,861	440,866
Addition during the year	26,062	26,410	5,886	58,358
Disposals/write-offs	(867)	(1,123)	(1,620)	(3,610)
Closing balance	221,113	223,374	51,127	495,614
Accumulated depreciation				
Opening balance	80,901	103,991	25,769	210,661
Charge for the year	27,962	31,987	7,788	67,737
Disposals/write-offs	(867)	(1,123)	(1,620)	(3,610)
Closing balance	107,996	134,855	31,937	274,788
Net book value				
Opening balance	115,017	94,096	21,092	230,205
Closing balance	113,117	88,519	19,190	220,826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	221.113	223.374	51.127	495.614
Tăng trong năm	40.105	33.608	3.326	77.039
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	107.996	134.855	31.937	274.788
Khấu hao trong năm	30.860	32.884	6.285	70.029
Thanh lý/xóa sổ	(479)	(1.024)	(790)	(2.293)
Số dư cuối năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	113.117	88.519	19.190	220.826
Số dư cuối năm	122.362	89.243	16.231	227.836

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 129.074 triệu VND (31/12/2022: 89.248 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	195.918	198.087	46.861	440.866
Tăng trong năm	26.062	26.410	5.886	58.358
Thanh lý/xóa sổ	(867)	(1.123)	(1.620)	(3.610)
Số dư cuối năm	221.113	223.374	51.127	495.614
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	80.901	103.991	25.769	210.661
Khấu hao trong năm	27.962	31.987	7.788	67.737
Thanh lý/xóa sổ	(867)	(1.123)	(1.620)	(3.610)
Số dư cuối năm	107.996	134.855	31.937	274.788
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	115.017	94.096	21.092	230.205
Số dư cuối năm	113.117	88.519	19.190	220.826

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Software</i>	
	2023 VND million	2022 VND million
Cost		
Opening balance	119,793	111,285
Additions	28,497	8,508
Closing balance	148,290	119,793
Accumulated amortisation		
Opening balance	94,246	70,410
Charge for the year	20,129	23,836
Closing balance	114,375	94,246
Net book value		
Opening balance	25,547	40,875
Closing balance	33,915	25,547

Included in intangible fixed assets were assets costing VND81,408 million which were fully amortised as of 31 December 2023 (31/12/2022: VND43,648 million), but which are still in active use.

13. OTHER ASSETS

(a) *Receivables*

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
External receivables		
Rental deposits	45,329	40,935
Other external receivables	23,313	9,099
Internal receivables		
Advances of wages and allowances to employees	152	4
Advances and other internal receivables	2,793	4,330
	71,587	54,368

(b) *Accrued interest receivables*

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Interest receivables from deposits	38,828	7,853
Interest receivables from investment securities	58,600	46,828
Interest receivables from credit activities	88,731	92,912
Interest receivables from derivatives activities	4,227	202
	190,386	147,795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	
	<i>2023</i> <i>Triệu VND</i>	<i>2022</i> <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	119.793	111.285
Tăng trong năm	28.497	8.508
Số dư cuối năm	148.290	119.793
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	94.246	70.410
Khấu hao trong năm	20.129	23.836
Số dư cuối năm	114.375	94.246
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	25.547	40.875
Số dư cuối năm	33.915	25.547

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 81.408 triệu VND (31/12/2022: 43.648 triệu VND).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC
(a) Các khoản phải thu

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	45.329	40.935
Các khoản phải thu bên ngoài khác	23.313	9.099
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	152	4
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	2.793	4.330
	71.587	54.368

(b) Các khoản lãi phải thu

	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Triệu VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	38.828	7.853
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	58.600	46.828
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	88.731	92.912
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	4.227	202
	190.386	147.795

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

13. OTHER ASSETS (continued)

(c) Other assets

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Prepaid expenses	73,884	65,138

(d) Allowance for other assets

	2023 VND million	2022 VND million
Opening balance and closing balance	550	550

14. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Demand deposits from other CIs		
In VND	499	697
In USD	191,852	181,457
Term deposits from other CIs		
In VND	8,580,000	3,870,000
In USD	9,800,510	11,140,178
	18,572,861	15,192,332

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2023	31/12/2022
Demand deposits in VND	0.10% - 0.15%	0.10% - 0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	1.00% - 4.30%	2.90% - 5.50%
Term deposits in USD	5.00% - 5.95%	4.10% - 4.74%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)
(c) Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	73.884	65.138

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	550	550

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	499	697
Bằng USD	191.852	181.457
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	8.580.000	3.870.000
Bằng USD	9.800.510	11.140.178
	18.572.861	15.192.332

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 4,30%	2,90% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	5,00% - 5,95%	4,10% - 4,74%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

15. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Demand deposits		
In VND	2,104,101	2,138,250
In USD	1,305,232	1,318,863
In other foreign currencies	31,401	23,162
Term deposits		
In VND	17,415,775	14,354,519
In USD	85,579	101,039
In other foreign currencies	6,920	2,685
Deposits for special purpose		
In VND	30,477	41,285
In USD	42,514	87,363
In other foreign currencies	954	4,816
Savings deposits		
In VND	242,434	253,578
In USD	67,970	73,055
Marginal deposits		
In VND	6,869	12,158
In USD	793	47
	21,341,019	18,410,820

Deposits from customers by type of customers and economic entities were as follows:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Deposits from economic entities	12,861,859	12,300,061
<i>State-owned enterprises</i>	629,785	539,254
<i>Private entities</i>	4,153,971	3,824,022
<i>Foreign invested enterprises</i>	8,078,103	7,936,785
Individuals	8,433,999	6,080,872
Others	45,161	29,887
	21,341,019	18,410,820

Year-end annual interest rates were as follows:

	31/12/2023	31/12/2022
Demand deposits in VND	0.00% - 1.00%	0.00% - 1.00%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	3.50% - 9.30%	4.00% - 9.50%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	0.25% - 9.50%	2.90% - 10.00%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	2.104.101	2.138.250
Bằng USD	1.305.232	1.318.863
Bằng ngoại tệ khác	31.401	23.162
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	17.415.775	14.354.519
Bằng USD	85.579	101.039
Bằng ngoại tệ khác	6.920	2.685
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	30.477	41.285
Bằng USD	42.514	87.363
Bằng ngoại tệ	954	4.816
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	242.434	253.578
Bằng USD	67.970	73.055
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	6.869	12.158
Bằng USD	793	47
	21.341.019	18.410.820

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	12.861.859	12.300.061
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	629.785	539.254
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	4.153.971	3.824.022
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	8.078.103	7.936.785
Tiền gửi của cá nhân	8.433.999	6.080.872
Các đối tượng khác	45.161	29.887
	21.341.019	18.410.820

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	3,50% - 9,30%	4,00% - 9,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,25% - 9,50%	2,90% - 10,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

16. OTHER LIABILITIES

(a) Interest payables

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Interest payables to customers	459,607	295,580
Interest payables to other credit institutions	15,323	8,036
Other interest payables	10	-
	474,940	303,616

(b) Other payables and obligations

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
External payables	45,813	64,003
<i>In which:</i>		
<i>Taxes and other payables to State Budget (Note 29)</i>	30,514	48,832
	45,813	64,003

17. OWNER'S EQUITY

(a) Changes in owners' equity

	Charter capital VND million	Financial reserve fund VND million	Reserve to supplement charter capital VND million	Retained profits VND million	Total VND million
Balance at 1/1/2022	6,000,000	309,530	156,057	1,514,062	7,979,649
Net profit for the year	-	-	-	462,778	462,778
Appropriations to reserves	-	46,278	23,139	(69,417)	-
Balance at 31/12/2022	6,000,000	355,808	179,196	1,907,423	8,442,427
Net profit for the year	-	-	-	436,510	436,510
Appropriations to reserves	-	43,651	21,826	(65,477)	-
Balance at 31/12/2023	6,000,000	399,459	201,022	2,278,456	8,878,937

(b) Contributed capital

	Authorised and contributed	
	VND million	%
Public Bank Berhad (Parent Bank)	6,000,000	100%

The Bank's authorised charter capital has been fully contributed by Public Bank Berhad, a Bank incorporated in Malaysia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC
(a) Các khoản lãi phải trả

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	459.607	295.580
Lãi tiền gửi các TCTD khác	15.323	8.036
Lãi phải trả khác	10	-
	474.940	303.616

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	45.813	64.003
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 29)	30.514	48.832
	45.813	64.003

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	6.000.000	309.530	156.057	1.514.062	7.979.649
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	462.778	462.778
Trích lập các quỹ	-	46.278	23.139	(69.417)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	6.000.000	355.808	179.196	1.907.423	8.442.427
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	436.510	436.510
Trích lập các quỹ	-	43.651	21.826	(65.477)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	6.000.000	399.459	201.022	2.278.456	8.878.937

(b) Vốn góp

	Được duyệt và đã góp	
	Triệu VND	%
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	6.000.000	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

18. NET INTEREST INCOME

	2023 VND million	2022 VND million
Interest and similar income from		
Balances with and loans to other CIs	618,365	230,310
Loans to customers	2,236,738	1,737,451
Investment securities	154,195	140,125
Guarantee services	8,977	8,805
Other income from credit activities	34,015	29,085
	3,052,290	2,145,776
Interest and similar expenses		
Deposits from customers	1,113,116	736,000
Deposits and borrowings from other CIs	456,566	276,110
Other interest expenses	755	453
	1,570,437	1,012,563
Net interest income	1,481,853	1,133,213

19. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	2023 VND million	2022 VND million
Fee and commission income from		
Settlement and cash services	57,657	58,682
Bancassurance service	4,715	5,820
Other services	749	755
	63,121	65,257
Fees and commission expense for		
Settlement and cash services	4,660	3,999
Communication services	1,776	2,140
Banking charges	5,866	4,175
Brokerage fee	1,676	1,819
	13,978	12,133
Net fee and commission income	49,143	53,124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
18. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	618.365	230.310
Các khoản cho vay khách hàng	2.236.738	1.737.451
Chứng khoán đầu tư	154.195	140.125
Dịch vụ bảo lãnh	8.977	8.805
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	34.015	29.085
	3.052.290	2.145.776
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	1.113.116	736.000
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	456.566	276.110
Chi phí tiền lãi khác	755	453
	1.570.437	1.012.563
Thu nhập lãi thuần	1.481.853	1.133.213

19. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	57.657	58.682
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	4.715	5.820
Dịch vụ khác	749	755
	63.121	65.257
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	4.660	3.999
Dịch vụ liên lạc	1.776	2.140
Phí ngân hàng	5.866	4.175
Phí môi giới	1.676	1.819
	13.978	12.133
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	49.143	53.124

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

20. NET (LOSS)/GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	2023 VND million	2022 VND million
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	68,882	82,787
Derivative financial instruments	7,038	20,243
	75,920	103,030
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	(1,580)	(2,016)
Derivative financial instruments	(138,372)	(5,245)
	(139,952)	(7,261)
Net (loss)/gain from trading of foreign currencies	(64,032)	95,769

21. NET GAIN FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	2023 VND million	2022 VND million
Gain from trading of investment securities	201	-
Loss from trading of investment securities	(188)	-
Net gain from trading of investment securities	13	-

22. NET INCOME FROM OTHER ACTIVITIES

	2023 VND million	2022 VND million
Income from other activities		
Collection of bad debts written off	10,037	1,085
Other income	492	1,168
	10,529	2,253
Expenses for other activities		
Other expenses	(30)	(54)
Net income from other activities	10,499	2,199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
20. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	68.882	82.787
Các công cụ tài chính phái sinh	7.038	20.243
	75.920	103.030
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	(1.580)	(2.016)
Các công cụ tài chính phái sinh	(138.372)	(5.245)
	(139.952)	(7.261)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(64.032)	95.769

21. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	201	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(188)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	13	-

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	10.037	1.085
Thu nhập từ các hoạt động khác	492	1.168
	10.529	2.253
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(30)	(54)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	10.499	2.199

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

23. OPERATING EXPENSES

	2023 VND million	2022 VND million
Tax, duties and fees	825	844
Expenses for employees	416,584	347,724
<i>In which:</i>		
<i>Salary and allowances</i>	356,554	301,529
<i>Contributions</i>	59,271	46,130
<i>Severance allowance</i>	759	65
Expenses on assets	250,960	236,919
<i>In which:</i>		
<i>Depreciation of fixed assets</i>	90,159	91,573
<i>Office rental</i>	124,823	113,268
Expenses for operating management	78,887	66,950
<i>In which:</i>		
<i>Per diem</i>	7,260	6,708
Insurance fees and insurance for customers' deposits	9,164	7,441
	756,420	659,878

(*) Fees to the auditors included fee for financial statement audit in 2023 of VND500,000,000 and fees for other services of VND370,000,000.

24. ALLOWANCE EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	2023 VND million	2022 VND million
General allowance made for loans to customers (<i>Note 9</i>)	10,635	28,631
Specific allowance made for loans to customers (<i>Note 9</i>)	163,428	15,267
	174,063	43,898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	825	844
Chi phí cho nhân viên	416.584	347.724
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	356.554	301.529
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	59.271	46.130
<i>Chi trợ cấp</i>	759	65
Chi về tài sản	250.960	236.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi khấu hao tài sản</i>	90.159	91.573
<i>Chi thuê văn phòng</i>	124.823	113.268
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	78.887	66.950
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	7.260	6.708
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	9.164	7.441
	756.420	659.878

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 là 500.000.000 VND và phí cho các dịch vụ khác là 370.000.000 VND.

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 9</i>)	10.635	28.631
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 9</i>)	163.428	15.267
	174.063	43.898

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

25. CORPORATE INCOME TAX

(a) *Recognised in the statement of income*

	2023 VND million	2022 VND million
Current year	110,483	117,751

(b) *Reconciliation of effective tax rate*

	2023 VND million	2022 VND million
Accounting profit before tax	546,993	580,529
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	5,421	8,230
Taxable income	552,414	588,759
Income tax expenses on taxable income	110,483	117,751
Income tax adjustments related to the Social Insurance paid for employees (*)	2,990	2,393
Income tax payable – opening balance	36,000	23,268
Income tax paid during the year	(131,006)	(107,412)
Income tax payable – closing balance	18,467	36,000

(*) This represents the corporate income tax on the non-deductible expenses for the Bank's contribution of social insurance for its foreigner employees in excess of the legally required amount which are subsequently reimbursed by the employees.

(c) *Applicable tax rates*

The usual income tax rate applicable to the Bank before any incentives is 20%. The corporate income tax computation is subject to review and approval by local tax authorities.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Năm hiện hành	110.483	117.751

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	546.993	580.529
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.421	8.230
Thu nhập chịu thuế TNDN	552.414	588.759
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	110.483	117.751
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	2.990	2.393
Thuế TNDN phải trả đầu năm	36.000	23.268
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(131.006)	(107.412)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	18.467	36.000

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

26. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2023 VND million	2022 VND million
Cash on hand	113,656	179,754
Balances with the SBV	497,824	793,014
Demand deposits at other CIs	2,429,578	313,909
Deposits at other credit institutions with original term not exceeding 3 months	16,784,180	13,748,910
	19,825,238	15,035,587

27. SIGNIFICANT TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Balances with related parties at the year-end were as follows:

	<i>Balances</i>	
	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Public Bank Berhad (Parent Bank)		
Demand deposits at Parent Bank	2,086,985	90,243
Term deposits at Parent Bank	14,528,410	10,562,610
Term deposits from Parent Bank	7,249,535	9,415,188
Demand deposits from Parent Bank	11	209
Cambodian Public Bank (Entity in the same system)		
Demand deposits from Cambodian Public Bank	7,168	1,827
Hong Kong Public Bank (Entity in the same system)		
Demand deposits at Hong Kong Public Bank	755	2,027

Transactions with related parties during the years were as follows:

	<i>Transactions</i>	
	2023 VND million	2022 VND million
Public Bank Berhad (Parent Bank)		
Opening term deposits at Parent Bank	666,483,980	643,342,999
Closing of term deposits at Parent Bank	662,812,610	639,011,079
Opening term deposits from Parent Bank	110,107,449	451,471,091
Closing of term deposits from Parent Bank	112,411,117	447,064,223
Interest income from deposits	535,506	118,925
Interest expenses on deposits	270,801	123,986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	113.656	179.754
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	497.824	793.014
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.429.578	313.909
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	16.784.180	13.748.910
	19.825.238	15.035.587

27. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>Số dư</i>	
	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng mẹ	2.086.985	90.243
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	14.528.410	10.562.610
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	7.249.535	9.415.188
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại Ngân hàng	11	209
Cambodian Public Bank (Đơn vị cùng hệ thống)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	7.168	1.827
Public Bank Hong Kong (Đơn vị cùng hệ thống)		
Tiền gửi thanh toán tại Public Bank Hong Kong	755	2.027

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Giao dịch</i>	
	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	666.483.980	643.342.999
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	662.812.610	639.011.079
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	110.107.449	451.471.091
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	112.411.117	447.064.223
Thu nhập lãi tiền gửi	535.506	118.925
Chi phí lãi tiền gửi	270.801	123.986

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**27. SIGNIFICANT TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES** (continued)

Remuneration, salary, bonus and other benefit of key management personnel were as follows:

	2023 VND million	2022 VND million
Board of Members	3,330	3,410
Board of Management	20,351	18,819
Controllers' Committee	4,174	3,733

Other transactions with key management personnel were as follows:

	2023 VND million	2022 VND million
Closing of term deposits at the Bank	10,101	13,209
Opening term deposits at the Bank	44,695	10,982
Interest expenses on deposits	613	607

28. EMPLOYEE BENEFITS

	2023 VND million	2022 VND million
Average number of employees during the year (person)	1,043	927
Employees' income		
1. Salaries	297,224	245,726
2. Other income	54,601	51,219
Total income	351,825	296,945
Average monthly salary/person	24	22
Average monthly income/person	28	27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

27. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Hội đồng Thành viên	3.330	3.410
Ban Tổng Giám đốc	20.351	18.819
Ban Kiểm soát	4.174	3.733

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	10.101	13.209
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	44.695	10.982
Chi phí lãi tiền gửi	613	607

28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2023 <i>Triệu VND</i>	2022 <i>Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.043	927
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	297.224	245.726
2. Thu nhập khác	54.601	51.219
Tổng thu nhập	351.825	296.945
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	24	22
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	28	27

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

29. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

Year ended 31 December 2023

	<i>Balance at 1/1/2023 VND million</i>	<i>Incurred</i>		<i>Balance at 31/12/2023 VND million</i>
		<i>Payables VND million</i>	<i>Paid/deducted VND million</i>	
Value added tax	984	6,062	(7,445)	(399)
Corporate income tax (Note 25)	36,000	113,473	(131,006)	18,467
Personal income tax	10,017	33,316	(31,949)	11,384
Other taxes	1,831	14,868	(15,637)	1,062
	48,832	167,719	(186,037)	30,514

Year ended 31 December 2022

	<i>Balance at 1/1/2022 VND million</i>	<i>Incurred</i>		<i>Balance at 31/12/2022 VND million</i>
		<i>Payables VND million</i>	<i>Paid/deducted VND million</i>	
Value added tax	910	6,125	(6,051)	984
Corporate income tax (Note 25)	23,268	120,144	(107,412)	36,000
Personal income tax	8,765	27,967	(26,715)	10,017
Other taxes	119	8,738	(7,026)	1,831
	33,062	162,974	(147,204)	48,832

30. ASSETS AND VALUABLE PAPERS FOR PLEDGING/MORTGAGING OR DISCOUNT/RE-DISCOUNT

	<i>31/12/2023 VND million</i>	<i>31/12/2022 VND million</i>
Real estate	53,458,731	53,439,385
Movable assets	2,609,090	3,571,566
Valuable papers	22,436,973	2,825,367
Other collaterals	1,057,214	1,639,564
	79,562,008	61,475,882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
29. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số dư tại ngày 1/1/2023 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	984	6.062	(7.445)	(399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	36.000	113.473	(131.006)	18.467
Thuế thu nhập cá nhân	10.017	33.316	(31.949)	11.384
Các loại thuế khác	1.831	14.868	(15.637)	1.062
	48.832	167.719	(186.037)	30.514

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số dư tại ngày 1/1/2022 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2022 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	910	6.125	(6.051)	984
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25)	23.268	120.144	(107.412)	36.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.765	27.967	(26.715)	10.017
Các loại thuế khác	119	8.738	(7.026)	1.831
	33.062	162.974	(147.204)	48.832

30. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Bất động sản	53.458.731	53.439.385
Động sản	2.609.090	3.571.566
Giấy tờ có giá	22.436.973	2.825.367
Các tài sản đảm bảo khác	1.057.214	1.639.564
	79.562.008	61.475.882

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

31. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to contingent liabilities and commitments. These financial instruments mainly include guarantees and letters of credit. These instruments may also present the credit risk to the Bank in addition to those recognized in the statement of financial position.

Credit risk of contingent liabilities and commitments is defined as the ability to bring the credit risk to the Bank when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that the Bank grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers.

Commercial letter of credit is a type of transaction in which the Bank provides finance to its customers, usually the buyer/importer of the goods and the beneficiary is the seller/exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collaterals for this type of transaction.

Banks often require customers to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the customers.

	31/12/2023			31/12/2022		
	VND million			VND million		
	<i>Contractual value - gross</i>	<i>Margin deposits</i>	<i>Contractual value - net</i>	<i>Contractual value - gross</i>	<i>Margin deposits</i>	<i>Contractual value - net</i>
Foreign exchange commitments						
<i>In which:</i>						
■ <i>Foreign currencies purchase commitments</i>	18,184	-	18,184	5,645	-	5,645
■ <i>Foreign currencies sale commitments</i>	2,396	-	2,396	5,627	-	5,627
■ <i>Swap commitments</i>	6,156,353	-	6,156,353	599,850	-	599,850
Letters of credit	112,464	554	111,910	135,987	637	135,350
Other guarantees	702,388	6,388	696,000	750,368	10,966	739,402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính.

Rủi ro tín dụng của nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	31/12/2023			31/12/2022		
	Triệu VND			Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
<i>Trong đó:</i>						
■ Cam kết mua ngoại tệ	18.184	-	18.184	5.645	-	5.645
■ Cam kết bán ngoại tệ	2.396	-	2.396	5.627	-	5.627
■ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.156.353	-	6.156.353	599.850	-	599.850
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	112.464	554	111.910	135.987	637	135.350
Bảo lãnh khác	702.388	6.388	696.000	750.368	10.966	739.402

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

32. UNCOLLECTED LOAN INTEREST AND FEES

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Loan interest not yet collected	133,024	107,214
Fees receivable but not yet collected	82	82
	133,106	107,296

33. WRITTEN-OFF BAD DEBTS

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Written-off principal of debts under monitoring	382,012	260,713
Written-off interest of debts under monitoring	14,070	14,793
	396,082	275,506

34. OTHER ASSETS AND DOCUMENTS IN CUSTODY

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Leased assets (*)	(*)	(*)
Other valuable documents in custody	9,020	8,800
	9,020	8,800

(*) The Bank was unable to determine the values of leased assets.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
32. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Lãi cho vay chưa thu được	133.024	107.214
Phí phải thu chưa thu được	82	82
	133.106	107.296

33. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	382.012	260.713
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.070	14.793
	396.082	275.506

34. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	9.020	8.800
	9.020	8.800

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

35. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

<i>As at 31 December 2023</i>	<i>Domestic VND million</i>	<i>Overseas VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash on hand	113,656	-	113,656
Balances with the SBV	497,824	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	2,367,556	16,846,202	19,213,758
Loans to customers – gross	26,191,222	-	26,191,222
Investment securities – gross	3,045,763	-	3,045,763
Fixed assets	261,751	-	261,751
Other assets – gross	297,752	38,105	335,857
	32,775,524	16,884,307	49,659,831
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other CIs	11,316,147	7,256,714	18,572,861
Deposits from customers	21,094,966	246,053	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	13,278	-	13,278
Interest and fees payable	467,414	7,526	474,940
Other liabilities	45,813	-	45,813
	32,937,618	7,510,293	40,447,911
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Foreign exchange commitments	6,176,933	-	6,176,933
Letter of credit commitments	-	111,910	111,910
Guarantees	696,000	-	696,000
Uncollected loan interest and fees	133,106	-	133,106
Written-off bad debts	396,082	-	396,082
Other assets and documents in custody	9,020	-	9,020
Operating lease commitments	810,750	-	810,750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	113.656	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.367.556	16.846.202	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	26.191.222	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.045.763	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	261.751
Tài sản Có khác – gộp	297.752	38.105	335.857
	32.775.524	16.884.307	49.659.831
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.316.147	7.256.714	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	21.094.966	246.053	21.341.019
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.278	-	13.278
Các khoản lãi, phí phải trả	467.414	7.526	474.940
Các khoản nợ phải trả khác	45.813	-	45.813
	32.937.618	7.510.293	40.447.911
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	6.176.933	-	6.176.933
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	111.910	111.910
Bảo lãnh	696.000	-	696.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	133.106	-	133.106
Nợ khó đòi đã xử lý	396.082	-	396.082
Tài sản và chứng từ khác	9.020	-	9.020
Cam kết thuê hoạt động	810.750	-	810.750

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

35. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS
(continued)

<i>As at 31 December 2022</i>	<i>Domestic VND million</i>	<i>Overseas VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash on hand	179,754	-	179,754
Balances with the SBV	793,014	-	793,014
Deposits with and loans to other CIs	3,252,758	10,810,061	14,062,819
Loans to customers – gross	24,759,442	-	24,759,442
Investment securities – gross	2,399,228	-	2,399,228
Fixed assets	246,373	-	246,373
Other assets – gross	260,698	6,603	267,301
	31,891,267	10,816,664	42,707,931
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other CIs	5,775,108	9,417,224	15,192,332
Deposits from customers	18,211,170	199,650	18,410,820
Derivatives and other financial liabilities	10,960	-	10,960
Interest and fees payable	296,945	6,671	303,616
Other liabilities	64,003	-	64,003
	24,358,186	9,623,545	33,981,731
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Foreign exchange commitments	611,122	-	611,122
Letter of credit commitments	-	135,350	135,350
Guarantees	739,402	-	739,402
Uncollected loan interest and fees	107,296	-	107,296
Written-off bad debts	275,506	-	275,506
Other assets and documents in custody	8,800	-	8,800
Operating lease commitments	724,592	-	724,592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	179.754	-	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	793.014	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.252.758	10.810.061	14.062.819
Cho vay khách hàng – gộp	24.759.442	-	24.759.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.399.228	-	2.399.228
Tài sản cố định	246.373	-	246.373
Tài sản Có khác – gộp	260.698	6.603	267.301
	31.891.267	10.816.664	42.707.931
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.775.108	9.417.224	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	18.211.170	199.650	18.410.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.960	-	10.960
Các khoản lãi, phí phải trả	296.945	6.671	303.616
Các khoản nợ phải trả khác	64.003	-	64.003
	24.358.186	9.623.545	33.981.731
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	611.122	-	611.122
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	135.350	135.350
Bảo lãnh	739.402	-	739.402
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	107.296	-	107.296
Nợ khó đòi đã xử lý	275.506	-	275.506
Tài sản và chứng từ khác	8.800	-	8.800
Cam kết thuê hoạt động	724.592	-	724.592

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Bank is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. The Bank's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, the Bank's risk management policy is designed to identify and analyze the risks the Bank faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by the Bank. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

(a) Credit risk

The Bank is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions, securities investments of other credit institutions as well as when the Bank acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when the Bank provides guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The main credit risk that the Bank encounters is from loans to business customers and to individual customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see Note 31.

Credit risk management

Credit risk has a major impact on the Bank's income and capital. The Bank constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of the Bank. In principle, the Bank identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that the Bank will only introduce new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposures. For credit risk management, the Bank intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

The Bank measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loan and advances to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

The Bank's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, securities, receivables and other assets which are not past due. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets.

Assets are classified as past due but not impaired when the Bank is currently holding sufficient collaterals to cover for credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset group are equivalent to their carrying value presented in the statement of financial position.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng cá nhân. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 31.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(a) Credit risk (continued)

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of the Bank as at 31 December 2023 were as follows:

As at 31 December 2023	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not allowance provided VND million</i>	<i>Overdue and allowance provided for VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Balance with the SBV	497,824	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	19,213,758	-	-	19,213,758
- <i>Deposits with other CIs</i>	19,213,758	-	-	19,213,758
Loans to customers	23,781,182	1,362,466	1,047,574	26,191,222
Investment securities	3,045,763	-	-	3,045,763
- <i>Available-for-sale investment securities</i>	3,045,763	-	-	3,045,763
Other assets	335,307	-	550	335,857
	46,873,834	1,362,466	1,048,124	49,284,424

The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups of the Bank as at 31 December 2022 were as follows:

As at 31 December 2022	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not allowance provided VND million</i>	<i>Overdue and allowance provided for VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Balance with the SBV	793,014	-	-	793,014
Deposits with and loans to other CIs	14,062,819	-	-	14,062,819
- <i>Deposits with other CIs</i>	14,062,819	-	-	14,062,819
Loans to customers	24,012,099	314,291	433,052	24,759,442
Investment securities	2,399,228	-	-	2,399,228
- <i>Available-for-sale investment securities</i>	2,399,228	-	-	2,399,228
Other assets	266,751	-	550	267,301
	41,533,911	314,291	433,602	42,281,804

The Bank currently holds collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals for such financial assets. The Bank has not properly determined the fair value of these collaterals because of lack of specific guidance as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	497.824	-	-	497.824
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.213.758	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng	23.781.182	1.362.466	1.047.574	26.191.222
Chứng khoán đầu tư	3.045.763	-	-	3.045.763
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.045.763	-	-	3.045.763
Tài sản Có khác	335.307	-	550	335.857
	46.873.834	1.362.466	1.048.124	49.284.424

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	793.014	-	-	793.014
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.062.819	-	-	14.062.819
- Tiền gửi tại TCTD khác	14.062.819	-	-	14.062.819
Cho vay khách hàng	24.012.099	314.291	433.052	24.759.442
Chứng khoán đầu tư	2.399.228	-	-	2.399.228
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.399.228	-	-	2.399.228
Tài sản Có khác	266.751	-	550	267.301
	41.533.911	314.291	433.602	42.281.804

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impacts on the Bank's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on balances with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; deposits and borrowings from other credit institutions and term deposits from customers are presented in the Note 6, Note 8, Note 10, Note 14 and Note 15, respectively.

The interest rate re-pricing term (revaluation period) is the period of time remaining from the date of the financial statements to the most recent repricing period of assets and liabilities. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of the Bank's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash on hand, fixed assets, derivatives, other assets and other liabilities are classified as non-interest bearing items;
- ▶ Balances with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The actual interest rate repricing term of deposits with and loans to credit institutions; loans to customers; debts to the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Items with fixed interest rates throughout the life of the contracts: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the end of the annual accounting period.
 - Items with floating interest rates: The actual interest repricing term is based on the next interest rate repricing date after the end of the annual accounting period.
- ▶ The actual interest repricing term of other assets is classified as non-interest bearing. In practice, these items may have different actual interest repricing terms.

The table below presents the assets and liabilities of the Bank categorised by the earlier of the repricing date, the maturity date or at the statement of financial position date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of deposits from customers.

The table below presents the repricing term of assets and liabilities at the end of the annual accounting period.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, Thuyết minh 8, Thuyết minh 10, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất có thể khác biệt lớn so với thời điểm đáo hạn, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2023	Overdue VND million	Interest rate repricing term							Total VND million
		Free of interest VND million	Less than 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets									
Cash on hand	-	113,656	-	-	-	-	-	-	113,656
Balances with the SBV	-	64,520	433,304	-	-	-	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	-	145,791	17,974,692	728,850	364,425	-	-	-	19,213,758
Loans to customers - gross	1,265,415	-	9,225,896	4,705,746	9,057,092	1,890,574	46,499	-	26,191,222
Investment securities - gross	-	-	100,047	100,204	157,317	1,626,776	318,001	743,418	3,045,763
Fixed assets	-	261,751	-	-	-	-	-	-	261,751
Other assets - gross	550	335,307	-	-	-	-	-	-	335,857
	1,265,965	921,025	27,733,939	5,534,800	9,578,834	3,517,350	364,500	743,418	49,659,831
Liabilities									
Deposits and borrowings from other CIs	-	191,852	18,381,009	-	-	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	-	1,542,985	6,657,015	4,395,386	4,036,641	2,242,578	2,466,414	-	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	-	13,278	-	-	-	-	-	-	13,278
Other liabilities	-	520,753	-	-	-	-	-	-	520,753
	-	2,268,868	25,038,024	4,395,386	4,036,641	2,242,578	2,466,414	-	40,447,911
Interest sensitivity gap on balance sheet	1,265,965	(1,347,843)	2,695,915	1,139,414	5,542,193	1,274,772	(2,101,914)	743,418	9,211,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	113.656	-	-	-	-	-	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	64.520	433.304	-	-	-	-	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	145.791	17.974.692	728.850	364.425	-	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng - gộp	1.265.415	-	9.225.896	4.705.746	9.057.092	1.890.574	46.499	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.047	100.204	157.317	1.626.776	318.001	743.418	3.045.763
Tài sản cố định	-	261.751	-	-	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác - gộp	550	335.307	-	-	-	-	-	-	335.857
	1.265.965	921.025	27.733.939	5.534.800	9.578.834	3.517.350	364.500	743.418	49.659.831
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	191.852	18.381.009	-	-	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	-	1.542.985	6.657.015	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	-	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.278	-	-	-	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	-	520.753	-	-	-	-	-	-	520.753
	-	2.268.868	25.038.024	4.395.386	4.036.641	2.242.578	2.466.414	-	40.447.911
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.265.965	(1.347.843)	2.695.915	1.139.414	5.542.193	1.274.772	(2.101.914)	743.418	9.211.920

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2022	Overdue VND million	Free of interest VND million	Interest rate repricing term						Total VND million	
			Less than 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million		
Assets										
Cash on hand	-	179,754	-	-	-	-	-	-	-	179,754
Balances with the SBV	-	442,891	350,123	-	-	-	-	-	-	793,014
Deposits with and loans to other CIs	-	40,045	12,604,974	1,417,800	-	-	-	-	-	14,062,819
Loans to customers - gross	810,538	-	8,356,599	4,823,536	9,006,021	1,263,734	499,014	-	-	24,759,442
Investment securities - gross	-	-	-	-	-	1,433,419	406,704	559,105	-	2,399,228
Fixed assets	-	246,373	-	-	-	-	-	-	-	246,373
Other assets – gross	550	266,751	-	-	-	-	-	-	-	267,301
	811,088	1,175,814	21,311,696	6,241,336	9,006,021	2,697,153	905,718	559,105	42,707,931	
Liabilities										
Deposits and borrowings from other CIs	-	181,457	15,010,875	-	-	-	-	-	-	15,192,332
Deposits from customers	-	1,621,542	5,216,058	3,080,550	4,591,491	3,236,484	664,695	-	-	18,410,820
Derivatives and other financial liabilities	-	10,960	-	-	-	-	-	-	-	10,960
Other liabilities	-	367,619	-	-	-	-	-	-	-	367,619
	-	2,181,578	20,226,933	3,080,550	4,591,491	3,236,484	664,695	-	-	33,981,731
Interest sensitivity gap on balance sheet	811,088	(1,005,764)	1,084,763	3,160,786	4,414,530	(539,331)	241,023	559,105	-	8,726,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	179.754	-	-	-	-	-	-	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	-	442.891	350.123	-	-	-	-	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	40.045	12.604.974	1.417.800	-	-	-	-	14.062.819
Cho vay khách hàng - gộp	810.538	-	8.356.599	4.823.536	9.006.021	1.263.734	499.014	-	24.759.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.433.419	406.704	559.105	2.399.228
Tài sản cố định	-	246.373	-	-	-	-	-	-	246.373
Tài sản Có khác - gộp	550	266.751	-	-	-	-	-	-	267.301
	811.088	1.175.814	21.311.696	6.241.336	9.006.021	2.697.153	905.718	559.105	42.707.931
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	181.457	15.010.875	-	-	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	-	1.621.542	5.216.058	3.080.550	4.591.491	3.236.484	664.695	-	18.410.820
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.960	-	-	-	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	-	367.619	-	-	-	-	-	-	367.619
	-	2.181.578	20.226.933	3.080.550	4.591.491	3.236.484	664.695	-	33.981.731
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	811.088	(1.005.764)	1.084.763	3.160.786	4.414.530	(539.331)	241.023	559.105	8.726.200

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2023	<i>Less than 1 month</i>	<i>From 1 to 3 months</i>	<i>From 3 to 6 months</i>	<i>From 6 to 9 months</i>	<i>From 9 to 12 months</i>	<i>From 1 to 5 years</i>	<i>More than 5 years</i>
Assets							
Balances with the SBV	0.50%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other CIs	0.15%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.40%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	5.50%	5.30%	8.50%	7.26%	6.20%	2.77%	3.67%
Loans to customers	9.37%	7.09%	7.27%	8.64%	7.53%	10.62%	-
Liabilities							
Demand deposits from other CIs	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other CIs	2.39%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.87%	6.33%	5.93%	7.26%	6.39%	6.70%	-

Average USD and other foreign currency interest rates

As at 31 December 2023	<i>Less than 1 month</i>	<i>From 1 to 3 months</i>	<i>From 3 to 6 months</i>	<i>From 6 to 9 months</i>	<i>From 9 to 12 months</i>	<i>From 1 to 5 years</i>	<i>More than 5 years</i>
Assets							
Demand deposits with other CIs	0.12%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.31%	5.16%	-	-	-	-	-
Loans to customers	6.89%	7.01%	6.51%	-	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other CIs	5.59%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)
Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 6 tháng</i>	<i>Từ 6 đến 9 tháng</i>	<i>Từ 9 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,01%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,81%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	5,50%	5,30%	8,50%	7,26%	6,20%	2,77%	5,41%
Cho vay khách hàng	9,37%	7,09%	7,27%	8,64%	7,53%	10,62%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,87%	6,33%	5,93%	7,26%	6,39%	6,70%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 6 tháng</i>	<i>Từ 6 đến 9 tháng</i>	<i>Từ 9 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,31%	5,16%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,89%	7,01%	6,51%	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5,59%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2022	<i>Less than 1 month</i>	<i>From 1 to 3 months</i>	<i>From 3 to 6 months</i>	<i>From 6 to 9 months</i>	<i>From 9 to 12 months</i>	<i>From 1 to 5 years</i>	<i>More than 5 years</i>
Assets							
Balances with the SBV	0.50%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other CIs	0.15%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.40%	-	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	-	6.67%	8.50%	5.26%	3.71%
Loans to customers	9.62%	7.70%	9.02%	8.01%	9.34%	8.24%	-
Liabilities							
Demand deposits from other CIs	0.14%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other CIs	4.57%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.40%	6.01%	7.74%	6.66%	6.89%	7.18%	-

Average USD and other foreign currency interest rates

As at 31 December 2022	<i>Less than 1 month</i>	<i>From 1 to 3 months</i>	<i>From 3 to 6 months</i>	<i>From 6 to 9 months</i>	<i>From 9 to 12 months</i>	<i>From 1 to 5 years</i>	<i>More than 5 years</i>
Assets							
Demand deposits with other CIs	0.12%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other CIs	4.31%	5.16%	-	-	-	-	-
Loans to customers	5.70%	5.34%	6.73%	6.84%	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other CIs	4.55%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.10%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)
Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 6 tháng</i>	<i>Từ 6 đến 9 tháng</i>	<i>Từ 9 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,40%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6,67%	8,50%	5,26%	3,71%
Cho vay khách hàng	9,62%	7,70%	9,02%	8,01%	9,34%	8,24%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,14%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	4,57%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,40%	6,01%	7,74%	6,66%	6,89%	7,18%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 6 tháng</i>	<i>Từ 6 đến 9 tháng</i>	<i>Từ 9 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,12%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,31%	5,16%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	5,70%	5,34%	6,73%	6,84%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4,55%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Sensitivity to interest rate

Assuming that all other variables remain constant, below is an analysis of the impact on the financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2023 assuming that funding and lending interest rates increase.

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	62,289	49,831
VND	1%	28,741	22,993

Assuming that all other variables remain constant, below is an analysis of the impact on the financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2022 assuming that funding and lending interest rates increase. On the contrary, decrease in lending and funding interest would have the equal but opposite effect to the profit before tax of the Bank.

	<i>Increase in interest rate</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	(1,719)	(1,375)
VND	1%	87,427	69,798

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that the Bank will incur losses as a result of unfavorable movements in exchange rates. The foreign exchange position has contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risk also appears in trading books and banking book. Exchange rate risks directly affect the statement of financial position and income statement when assets, liabilities and income in foreign currencies need to be converted into local currency.

The Bank manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of the Bank and regulations of the State Bank of Vietnam. The Bank mainly uses VND and USD to account for its activities. As the financial statements of the Bank are presented in VND, the Bank's financial statements are affected by exchange rate fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	62.289	49.831
VND	1%	28.741	22.993

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	(1.719)	(1.375)
VND	1%	87.427	69.798

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNNVN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2023	<i>VND</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>GBP</i>	<i>Other currencies</i>	<i>Total</i>
	<i>VND million</i>	<i>VND million</i>	<i>VND million</i>	<i>VND million</i>	<i>VND million</i>	<i>VND million</i>
Assets						
Cash on hand	93,420	19,903	209	7	117	113,656
Balances with the SBV	471,892	25,932	-	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	2,139,697	17,024,257	5,682	987	43,135	19,213,758
Loans to customers – gross	25,580,670	610,552	-	-	-	26,191,222
Investment securities – gross	3,045,763	-	-	-	-	3,045,763
Fixed assets	261,751	-	-	-	-	261,751
Other assets – gross	295,447	40,410	-	-	-	335,857
	31,888,640	17,721,054	5,891	994	43,252	49,659,831
Liabilities						
Deposits and borrowings from other CIs	8,580,499	9,992,362	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	19,799,656	1,502,089	4,307	-	34,967	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	(6,126,068)	6,139,346	-	-	-	13,278
Other liabilities	502,390	16,420	559	-	1,384	520,753
	22,756,477	17,650,217	4,866	-	36,351	40,447,911
Foreign exchange position on balance sheet	9,132,163	70,837	1,025	994	6,901	9,211,920
Foreign exchange position off-balance sheet	1,053,113	6,465,191	2,351	-	2,396	7,523,051
Net foreign exchange position	10,185,276	6,536,028	3,376	994	9,297	16,734,971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Total VND million
Tài sản						
Tiền mặt	93.420	19.903	209	7	117	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	471.892	25.932	-	-	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.139.697	17.024.257	5.682	987	43.135	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	25.580.670	610.552	-	-	-	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.045.763	-	-	-	-	3.045.763
Tài sản cố định	261.751	-	-	-	-	261.751
Tài sản Có khác – gộp	295.447	40.410	-	-	-	335.857
	31.888.640	17.721.054	5.891	994	43.252	49.659.831
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.580.499	9.992.362	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	19.799.656	1.502.089	4.307	-	34.967	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.126.068)	6.139.346	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	502.390	16.420	559	-	1.384	520.753
	22.756.477	17.650.217	4.866	-	36.351	40.447.911
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.132.163	70.837	1.025	994	6.901	9.211.920
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.053.113	6.465.191	2.351	-	2.396	7.523.051
Trạng thái tiền thuần	10.185.276	6.536.028	3.376	994	9.297	16.734.971

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

As at 31 December 2022	VND	USD	EUR	GBP	Other currencies	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets						
Cash on hand	143,180	36,533	18	-	23	179,754
Balances with the SBV	754,652	38,362	-	-	-	793,014
Deposits with and loans to other CIs	2,960,723	11,066,580	7,411	2,338	25,767	14,062,819
Loans to customers - gross	23,535,554	1,223,888	-	-	-	24,759,442
Investment securities - gross	2,399,228	-	-	-	-	2,399,228
Fixed assets	246,373	-	-	-	-	246,373
Other assets - gross	256,597	10,704	-	-	-	267,301
	30,296,307	12,376,067	7,429	2,338	25,790	42,707,931
Liabilities						
Deposits and borrowings from other CIs	3,870,697	11,321,635	-	-	-	15,192,332
Deposits from customers	16,799,790	1,580,367	5,398	-	25,265	18,410,820
Derivatives and other financial liabilities	601,710	(590,750)	-	-	-	10,960
Other liabilities	353,369	14,007	241	-	2	367,619
	21,625,566	12,325,259	5,639	-	25,267	33,981,731
Foreign exchange position on balance sheet	8,670,741	50,808	1,790	2,338	523	8,726,200
Foreign exchange position off-balance sheet	1,554,353	297,853	14,330	-	10,940	1,877,476
Net foreign exchange position	10,225,094	348,661	16,120	2,338	11,463	10,603,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>VND</i> <i>Triệu VND</i>	<i>USD</i> <i>Triệu VND</i>	<i>EUR</i> <i>Triệu VND</i>	<i>GBP</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Total</i> <i>VND million</i>
Tài sản						
Tiền mặt	143.180	36.533	18	-	23	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	754.652	38.362	-	-	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.960.723	11.066.580	7.411	2.338	25.767	14.062.819
Cho vay khách hàng – gộp	23.535.554	1.223.888	-	-	-	24.759.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.399.228	-	-	-	-	2.399.228
Tài sản cố định	246.373	-	-	-	-	246.373
Tài sản Có khác – gộp	256.597	10.704	-	-	-	267.301
	30.296.307	12.376.067	7.429	2.338	25.790	42.707.931
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.870.697	11.321.635	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	16.799.790	1.580.367	5.398	-	25.265	18.410.820
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	601.710	(590.750)	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	353.369	14.007	241	-	2	367.619
	21.625.566	12.325.259	5.639	-	25.267	33.981.731
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.670.741	50.808	1.790	2.338	523	8.726.200
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.554.353	297.853	14.330	-	10.940	1.877.476
Trạng thái tiền thuần	10.225.094	348.661	16.120	2.338	11.463	10.603.676

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(b) Market risk (continued)

Sensitivity to currencies

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2023:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	708	566
EUR	1%	10	8

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2022:

	<i>Increase in exchange rate of USD and EUR to VND</i>	<i>Effect on profit before tax VND million</i>	<i>Effect on profit after tax VND million</i>
USD	1%	508	406
EUR	1%	18	14

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they fall due or securing the funding requirement at an excessive cost.

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, government bonds, other investment securities and other liquid assets to ensure that the Bank meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impacts on the image of the Bank. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within the Bank.

The Bank's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of the Bank's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	708	566
EUR	1%	10	8

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	508	406
EUR	1%	18	14

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, các khoản chứng khoán đầu tư khác và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(c) Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2023	Overdue		Current					Total VND million
	More than 3 months VND million	Up to 3 months VND million	Up to 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash on hand	-	-	113,656	-	-	-	-	113,656
Balances with the SBV	-	-	497,824	-	-	-	-	497,824
Deposits with and loans to other CIs	-	-	18,120,483	728,850	364,425	-	-	19,213,758
Loans to customers – gross	881,478	383,937	1,645,542	4,945,383	8,437,052	4,051,380	5,846,450	26,191,222
Investment securities – gross	-	-	100,047	100,205	201,621	318,001	2,325,889	3,045,763
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	261,751	261,751
Other assets – gross	550	-	335,307	-	-	-	-	335,857
Total assets	882,028	383,937	20,812,859	5,774,438	9,003,098	4,369,381	8,434,090	49,659,831
Liabilities								
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	18,572,861	-	-	-	-	18,572,861
Deposits from customers	-	-	8,233,640	4,334,655	6,294,625	2,478,099	-	21,341,019
Derivatives and other financial liabilities	-	-	13,278	-	-	-	-	13,278
Other liabilities	-	-	520,753	-	-	-	-	520,753
Total liabilities	-	-	27,340,532	4,334,655	6,294,625	2,478,099	-	40,447,911
Net liquidity gap	882,028	383,937	(6,527,673)	1,439,783	2,708,473	1,891,282	8,434,090	9,211,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ trên 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ trên 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ trên 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	113.656	-	-	-	-	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.824	-	-	-	-	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.120.483	728.850	364.425	-	-	19.213.758
Cho vay khách hàng – gộp	881.478	383.937	1.645.542	4.945.383	8.437.052	4.051.380	5.846.450	26.191.222
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	100.047	100.205	201.621	318.001	2.325.889	3.045.763
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	261.751	261.751
Tài sản Có khác – gộp	550	-	335.307	-	-	-	-	335.857
Tổng tài sản	882.028	383.937	20.812.859	5.774.438	9.003.098	4.369.381	8.434.090	49.659.831
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.572.861	-	-	-	-	18.572.861
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.233.640	4.334.655	6.294.625	2.478.099	-	21.341.019
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	-	-	13.278	-	-	-	-	13.278
Các khoản nợ khác	-	-	520.753	-	-	-	-	520.753
Tổng nợ phải trả	-	-	27.340.532	4.334.655	6.294.625	2.478.099	-	40.447.911
Mức chênh thanh khoản ròng	882.028	383.937	(6.527.673)	1.439.783	2.708.473	1.891.282	8.434.090	9.211.920

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

36. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

(c) Liquidity risk (continued)

As at 31 December 2022	Overdue		Current					Total VND million
	More than 3 months VND million	Up to 3 months VND million	Up to 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
Assets								
Cash on hand	-	-	179,754	-	-	-	-	179,754
Balances with the SBV	-	-	793,014	-	-	-	-	793,014
Deposits with and loans to other CIs	-	-	12,645,019	1,417,800	-	-	-	14,062,819
Loans to customers – gross	352,318	458,220	2,030,117	4,610,031	7,471,065	4,052,150	5,785,541	24,759,442
Investment securities – gross	-	-	-	-	-	406,704	1,992,524	2,399,228
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	246,373	246,373
Other assets – gross	550	-	266,751	-	-	-	-	267,301
Total assets	352,868	458,220	15,914,655	6,027,831	7,471,065	4,458,854	8,024,438	42,707,931
Liabilities								
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	15,192,332	-	-	-	-	15,192,332
Deposits from customers	-	-	6,928,567	2,966,485	7,850,732	665,036	-	18,410,820
Derivatives and other financial liabilities	-	-	10,960	-	-	-	-	10,960
Other liabilities	-	-	367,619	-	-	-	-	367,619
Total liabilities	-	-	22,499,478	2,966,485	7,850,732	665,036	-	33,981,731
Net liquidity gap	352,868	458,220	(6,584,823)	3,061,346	(379,667)	3,793,818	8,024,438	8,726,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)
36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ trên 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ trên 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ trên 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	179.754	-	-	-	-	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	793.014	-	-	-	-	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	12.645.019	1.417.800	-	-	-	14.062.819
Cho vay khách hàng – gộp	352.318	458.220	2.030.117	4.610.031	7.471.065	4.052.150	5.785.541	24.759.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	406.704	1.992.524	2.399.228
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	246.373	246.373
Tài sản Có khác – gộp	550	-	266.751	-	-	-	-	267.301
Tổng tài sản	352.868	458.220	15.914.655	6.027.831	7.471.065	4.458.854	8.024.438	42.707.931
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.192.332	-	-	-	-	15.192.332
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.928.567	2.966.485	7.850.732	665.036	-	18.410.820
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	-	-	10.960	-	-	-	-	10.960
Các khoản nợ khác	-	-	367.619	-	-	-	-	367.619
Tổng nợ phải trả	-	-	22.499.478	2.966.485	7.850.732	665.036	-	33.981.731
Mức chênh thanh khoản ròng	352.868	458.220	(6.584.823)	3.061.346	(379.667)	3.793.818	8.024.438	8.726.200

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

37. DISCLOSURE OF FINANCIAL INSTRUMENTS

Fair value disclosure

Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 requires disclosing on fair value determination method and fair value of financial assets and financial liabilities to have a comparison between fair value and carrying value.

The following table sets out the carrying value and fair value of the Bank's financial assets and financial liabilities where determinable:

As at 31 December 2023	Carrying value						Fair value VND million
	Fair value through profit and loss VND million	Held-to- maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available for sale VND million	Other liabilities recorded at amortised cost VND million	Total carrying value VND million	
Financial assets							
Cash on hand	-	-	113,656	-	-	113,656	113,656
Balances with the SBV	-	-	497,824	-	-	497,824	497,824
Deposits with and loans to other CIs	-	-	19,213,758	-	-	19,213,758	(*)
Loans to customers – gross	-	-	26,191,222	-	-	26,191,222	(*)
Investment securities – gross	-	-	-	3,045,763	-	3,045,763	(*)
Other financial assets	-	-	213,069	-	-	213,069	(*)
	-	-	46,229,529	3,045,763	-	49,275,292	
Financial liabilities							
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	-	-	18,572,861	18,572,861	(*)
Deposits from customers	-	-	-	-	21,341,019	21,341,019	(*)
Derivative financial instruments and other financial liabilities	13,278	-	-	-	-	13,278	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	490,239	490,239	(*)
	13,278	-	-	-	40,404,119	40,417,397	

- (*) The Bank has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

37. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	113.656	-	-	113.656	113.656
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	497.824	-	-	497.824	497.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	19.213.758	-	-	19.213.758	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	26.191.222	-	-	26.191.222	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	3.045.763	-	3.045.763	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	213.069	-	-	213.069	(*)
	-	-	46.229.529	3.045.763	-	49.275.292	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	18.572.861	18.572.861	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	21.341.019	21.341.019	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	13.278	-	-	-	-	13.278	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	490.239	490.239	(*)
	13.278	-	-	-	40.404.119	40.417.397	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)

37. DISCLOSURE OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

As at 31 December 2022	Carrying value						Fair value VND million
	Fair value through profit and loss VND million	Held-to- maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available for sale VND million	Other liabilities recorded at amortised cost VND million	Total carrying value VND million	
Financial assets							
Cash on hand	-	-	179,754	-	-	179,754	179,754
Balances with the SBV	-	-	793,014	-	-	793,014	793,014
Deposits with and loans to other CIs	-	-	14,062,819	-	-	14,062,819	(*)
Loans to customers – gross	-	-	24,759,442	-	-	24,759,442	(*)
Investment securities – gross	-	-	-	2,399,228	-	2,399,228	(*)
Other financial assets	-	-	156,894	-	-	156,894	(*)
	-	-	39,951,923	2,399,228	-	42,351,151	
Financial liabilities							
Deposits and borrowings from other CIs	-	-	-	-	15,192,332	15,192,332	(*)
Deposits from customers	-	-	-	-	18,410,820	18,410,820	(*)
Derivative financial instruments and other financial liabilities	10,960	-	-	-	-	10,960	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	318,787	318,787	(*)
	10,960	-	-	-	33,921,939	33,932,899	

(*) The Bank has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for credit institutions stipulated by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

37. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	179.754	-	-	179.754	179.754
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	793.014	-	-	793.014	793.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	14.062.819	-	-	14.062.819	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	24.759.442	-	-	24.759.442	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.399.228	-	2.399.228	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	156.894	-	-	156.894	(*)
	-	-	39.951.923	2.399.228	-	42.351.151	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.192.332	15.192.332	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	18.410.820	18.410.820	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	10.960	-	-	-	-	10.960	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	318.787	318.787	(*)
	10.960	-	-	-	33.921.939	33.932.899	

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2023 (continued)**38. OPERATING LEASE COMMITMENTS**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2023 VND million	31/12/2022 VND million
Within one year	1,937	49,030
From one to five years	241,790	526,714
More than five years	567,023	148,848
	810,750	724,592

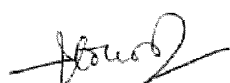
39. SUBSEQUENT EVENTS

As at the date of these financial statements, no significant events occurred after 31 December 2023 and may cause material effects to the financial position of the Bank which require adjustments or disclosure in the financial statements for the year ended 31 December 2023.

40. EXCHANGE RATES OF SOME CURRENCIES AT THE END OF THE ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

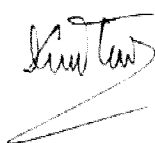
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
AUD	16,603	15,963
CAD	18,370	17,431
EUR	26,901	25,194
GBP	30,956	28,475
JPY	173	179
SGD	18,430	17,580
USD	24,295	23,630

Prepared by:



Hoang Thuy Duong
Chief Accountant

Reviewed by:



Dao Thanh Tung
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

28 February 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.937	49.030
Từ 1 đến 5 năm	241.790	526.714
Trên 5 năm	567.023	148.848
	810.750	724.592

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
AUD	16.603	15.963
CAD	18.370	17.431
EUR	26.901	25.194
GBP	30.956	28.475
JPY	173	179
SGD	18.430	17.580
USD	24.295	23.630

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2024